

CÔNG TY CP NAFOODS GROUP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 06 tháng 04 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Nafoods Group

Mã chứng khoán: NAF

Địa chỉ trụ sở chính: Số 47, Nguyễn Cảnh Hoàn, Phường Quán Bàu, Thành Phố Vinh, Nghệ An

Điện thoại: 02383.532.632

Fax: 02383.853902

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Mạnh Hùng

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 02383.532.632

Fax: 02383.853902

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*): Công ty cổ phần Nafoods Group Công bố thông tin đính chính nội dung Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán:

I. Nội dung đính chính Báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã được kiểm toán: Mục 35

- Thuyết minh Báo cáo tài chính - trang 33)

- Nội dung đã ban hành:

35. Thù lao của Ban Tổng Giám đốc

Trong năm, thù lao nhận được của thành viên Ban Tổng Giám đốc như sau:

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|---------------------------------------|---|---|
| | VNĐ | VNĐ |
| Thù lao Hội đồng quản trị | 3.876.094.073 | 2.519.000.000 |
| Tiền lương, thù lao Ban Tổng Giám đốc | 1.598.230.229 | 4.923.030.988 |
| | 5.474.324.302 | 7.442.030.988 |

- Nội dung đính chính:

35. Thù lao của Ban Tổng Giám đốc

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thù lao Hội đồng quản trị | 3.680.000.000 | 2.519.000.000 |
| Tiền lương, thù lao Ban Tổng Giám đốc | 2.207.490.602 | 3.504.082.917 |
| Tiền lương, thù lao Ban kiểm soát và thư ký | 88.000.000 | 129.000.000 |
| | 5.975.490.602 | 6.152.082.917 |

2. Nội dung đính chính Báo cáo hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán: Mục 37

(Thuyết minh Báo cáo tài chính – trang 37,38)

- Nội dung đã ban hành:

37. Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Tên | Chức vụ | Thù lao của HDQT VND | Tổng thu nhập của Ban Tổng giám đốc VND | Tổng cộng VND |
|------------------------|--------------------------|----------------------------|--|----------------------|
| Nguyễn Mạnh Hùng | Chủ tịch | 1.516.094.073 | 370.209.108 | 1.886.303.181 |
| Phan Thị Minh Châu | Phó chủ tịch thường trực | 500.000.000 | - | 500.000.000 |
| Johan Nyvene | Thành viên HĐQT | 500.000.000 | - | 500.000.000 |
| Nguyễn Tiến Chinh | Thành viên HĐQT | 260.000.000 | - | 260.000.000 |
| Johan De Geer | Thành viên HĐQT | 60.000.000 | - | 60.000.000 |
| Phạm Duy Thái | Thành viên HĐQT | 120.000.000 | - | 120.000.000 |
| Diễn Thị Lan Phương | Thành viên HĐQT | 20.000.000 | - | 20.000.000 |
| Ryan Walter Galloway | Thành viên HĐQT | 40.000.000 | - | 40.000.000 |
| Nguyễn Văn Bộ | Thành viên HĐQT | 40.000.000 | - | 40.000.000 |
| Dung T. Trung | Thành viên HĐQT | 920.000.000 | - | 920.000.000 |
| Lê Văn Minh | Thành viên HĐQT | - | - | - |
| Đặng Thị Thắm | Thư ký HĐQT | 60.000.000 | - | 60.000.000 |
| Nguyễn Thị Phương Hồng | Trưởng Ban kiểm soát | 12.000.000 | - | 12.000.000 |
| Nguyễn Thị Thùy | Thành viên Ban kiểm soát | 8.000.000 | - | 8.000.000 |
| Hồ Quốc Công | Thành viên Ban kiểm soát | 8.000.000 | - | 8.000.000 |
| Hồ Minh Tuấn | Thành viên Ban kiểm soát | - | - | - |
| Diệp Thị Mỹ Hào | Tổng giám đốc | - | 1.541.187.421 | 1.541.187.421 |
| Tổng cộng | | 4.064.094.073 | 1.911.396.529 | 5.975.490.602 |

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Tên | Chức vụ | Thù lao của HDQT VND | Tổng thu nhập của Ban Tổng giám đốc VND | Tổng cộng VND |
|---------------------|--------------------------|----------------------------|--|------------------|
| Nguyễn Mạnh Hùng | Chủ tịch | 730.000.000 | 1.753.314.167 | 2.483.314.167 |
| Phan Thị Minh Châu | Phó chủ tịch thường trực | 240.000.000 | - | 240.000.000 |
| Johan Nyvene | Thành viên HĐQT | 240.000.000 | - | 240.000.000 |
| Nguyễn Tiến Chinh | Thành viên HĐQT | 160.000.000 | - | 160.000.000 |
| Johan De Geer | Thành viên HĐQT | 55.000.000 | - | 55.000.000 |
| Phạm Duy Thái | Thành viên HĐQT | 90.000.000 | - | 90.000.000 |
| Diễn Thị Lan Phương | Thành viên HĐQT | - | - | - |

| | | | | |
|------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Ryan Walter Galloway | Thành viên HĐQT | 204.000.000 | 943.525.000 | 1.147.525.000 |
| Nguyễn Văn Bộ | Thành viên HĐQT | 90.000.000 | - | 90.000.000 |
| Dung T. Trung | Thành viên HĐQT | 690.000.000 | - | 690.000.000 |
| Lê Văn Minh | Thành viên HĐQT | 20.000.000 | - | 20.000.000 |
| Đặng Thị Thắm | Thư ký HĐQT | 45.000.000 | - | 45.000.000 |
| Nguyễn Thị Phương Hồng | Trưởng Ban kiểm soát | 36.000.000 | - | 36.000.000 |
| Nguyễn Thị Thủy | Thành viên Ban kiểm soát | 14.000.000 | - | 14.000.000 |
| Hồ Quốc Công | Thành viên Ban kiểm soát | 24.000.000 | - | 24.000.000 |
| Hồ Minh Tuấn | Thành viên Ban kiểm soát | 10.000.000 | - | 10.000.000 |
| Diệp Thị Mỹ Hào | Tổng giám đốc | - | 1.541.243.750 | 1.541.243.750 |
| Tổng cộng | | 4.064.094.073 | 4.238.082.917 | 6.886.082.917 |

- Nội dung đính chính:

37. Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Tên | Chức vụ | Thù lao của HĐQT VND | Tổng thu nhập của Ban Tổng giám đốc VND | Tổng cộng VND |
|------------------------|--------------------------|----------------------|---|----------------------|
| Nguyễn Mạnh Hùng | Chủ tịch | 1.220.000.000 | 666.303.181 | 1.886.303.181 |
| Phan Thị Minh Châu | Phó chủ tịch thường trực | 500.000.000 | | 500.000.000 |
| Johan Nyvene | Thành viên HĐQT | 500.000.000 | | 500.000.000 |
| Nguyễn Tiến Chinh | Thành viên HĐQT | 260.000.000 | | 260.000.000 |
| Johan De Geer | Thành viên HĐQT | 60.000.000 | | 60.000.000 |
| Phạm Duy Thái | Thành viên HĐQT | 120.000.000 | | 120.000.000 |
| Diễn Thị Lan Phương | Thành viên HĐQT | 20.000.000 | | 20.000.000 |
| Ryan Walter Galloway | Thành viên HĐQT | 40.000.000 | | 40.000.000 |
| Nguyễn Văn Bộ | Thành viên HĐQT | 40.000.000 | | 40.000.000 |
| Dung T. Trung | Thành viên HĐQT | 920.000.000 | | 920.000.000 |
| Lê Văn Minh | Thành viên HĐQT | - | | - |
| Đặng Thị Thắm | Thư ký HĐQT | 60.000.000 | | 60.000.000 |
| Nguyễn Thị Phương Hồng | Trưởng Ban kiểm soát | 12.000.000 | | 12.000.000 |
| Nguyễn Thị Thủy | Thành viên Ban kiểm soát | 8.000.000 | | 8.000.000 |
| Hồ Quốc Công | Thành viên Ban kiểm soát | 8.000.000 | | 8.000.000 |
| Hồ Minh Tuấn | Thành viên Ban kiểm soát | - | | - |
| Diệp Thị Mỹ Hào | Tổng giám đốc | - | 1.541.187.421 | 1.541.187.421 |
| Tổng cộng | | 3.768.000.000 | 2.207.490.602 | 5.975.490.602 |

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Tên | Chức vụ | Thù lao của HĐQT VND | Tổng thu nhập của Ban Tổng giám đốc VND | Tổng cộng VND |
|----------------------|--------------------------|----------------------|---|---------------|
| Nguyễn Mạnh Hùng | Chủ tịch | 730.000.000 | 1.123.314.167 | 1.853.314.167 |
| Phan Thị Minh Châu | Phó chủ tịch thường trực | 240.000.000 | | 240.000.000 |
| Johan Nyvene | Thành viên HĐQT | 240.000.000 | | 240.000.000 |
| Nguyễn Tiến Chinh | Thành viên HĐQT | 160.000.000 | | 160.000.000 |
| Johan De Geer | Thành viên HĐQT | 55.000.000 | | 55.000.000 |
| Phạm Duy Thái | Thành viên HĐQT | 90.000.000 | | 90.000.000 |
| Diễn Thị Lan Phương | Thành viên HĐQT | - | | - |
| Ryan Walter Galloway | Thành viên HĐQT | 204.000.000 | 839.525.000 | 1.043.525.000 |

| | | | | |
|------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyễn Văn Bộ | Thành viên HĐQT | 90.000.000 | | 90.000.000 |
| Dung T. Trung | Thành viên HĐQT | 690.000.000 | | 690.000.000 |
| Lê Văn Minh | Thành viên HĐQT | 20.000.000 | | 20.000.000 |
| Đặng Thị Thắm | Thư ký HĐQT | 45.000.000 | | 45.000.000 |
| Nguyễn Thị Phương Hồng | Trưởng Ban kiểm soát | 36.000.000 | | 36.000.000 |
| Nguyễn Thị Thủy | Thành viên Ban kiểm soát | 14.000.000 | | 14.000.000 |
| Hồ Quốc Công | Thành viên Ban kiểm soát | 24.000.000 | | 24.000.000 |
| Hồ Minh Tuấn | Thành viên Ban kiểm soát | 10.000.000 | | 10.000.000 |
| Diệp Thị Mỹ Hào | Tổng giám đốc | - | 1.541.243.750 | 1.541.243.750 |
| Tổng cộng | | 2.648.000.000 | 3.504.082.917 | 6.152.082.917 |

Lý do đính chính: Chỉnh sửa lại thông tin thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc do thông tin chưa chính xác.

Các nội dung khác của Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2021 giữ nguyên, không thay đổi so với nội dung đã công bố.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 06/04/2022 tại đường dẫn: www.nafoods.com, mục Thông Báo Cổ Đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Mạnh Hùng

Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Nafoods Group

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Nội dung

| | Trang |
|--|-------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 1 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập riêng | 3 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 9 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 11 |

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Kiểm toán

Các Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| Hội đồng Quản trị | Chức vụ | |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------------------|
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2021 |
| Ông Dung T. Trung | Thành viên HĐQT độc lập | Miễn nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2021 |
| Bà Phan Thị Minh Châu | Phó Chủ tịch Thường trực | - |
| Ông Nguyễn Văn Bộ | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2021 |
| Ông Nguyễn Tiến Chinh | Thành viên | - |
| Ông Johan De Geer | Thành viên | - |
| Ông Ryan Walter Galloway | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2021 |
| Ông Phạm Duy Thái | Thành viên | - |
| Bà Điền Thị Lan Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2021 |
| Ban Tổng Giám đốc | Chức vụ | |
| Bà Diệp Thị Mỹ Hào | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2021 |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2021 |
| Ông Ryan Walter Galloway | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2021 |
| Ông Phạm Duy Thái | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2021 |
| Ủy ban Kiểm toán | | |
| Bà Điền Thị Lan Phương | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2021 |
| Ông Johan Nyvene | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2021 |
| Bà Phan Thị Minh Châu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2020 |
| Ban Kiểm soát | Chức vụ | |
| Bà Nguyễn Thị Phương Hồng | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2021 |
| Ông Hồ Quốc Công | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2021 |
| Bà Nguyễn Thị Thúy | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2021 |

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính riêng đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,


Diệp Thị Mỹ Hào
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2022



Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Nafoods Group
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Grant Thornton (Vietnam) Limited
10th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam
T +84 24 3850 1685
F +84 24 3850 1555

Số: 20-11-290-03

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nafoods Group**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2022, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nafoods Group tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ với các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

THANH PHỐ HÀ NỘI
GRANT THORNTON
(VIỆT NAM)

Lê Thế Việt

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0821-2018-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Lê Quảng Hòa

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2587-2018-068-1
Kiểm toán viên

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Bảng cân đối kế toán riêng

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| | Thuyết minh | Mã số | 31 tháng 12 năm 2021 VND | 31 tháng 12 năm 2020 VND |
|-------------------------------------|----------------|----------|-----------------------------|-----------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn | | 100 | 684.139.483.232 | 610.698.081.506 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 110 | 45.290.668.245 | 19.140.250.635 |
| Tiền | | 111 | 4.859.332.982 | 3.140.250.635 |
| Các khoản tương đương tiền | | 112 | 40.431.235.263 | 16.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 120 | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 6 | 123 | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | | 130 | 563.464.296.970 | 499.955.102.690 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 7 | 131 | 349.571.836.221 | 363.947.925.902 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 8 | 132 | 49.392.065.723 | 28.054.527.144 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 9 | 135 | 59.800.040.031 | 44.269.070.335 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 10 | 136 | 111.665.095.522 | 70.185.485.036 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 11 | 137 | (7.012.731.596) | (6.549.690.798) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | | 139 | 47.985.071 | 47.985.071 |
| Hàng tồn kho | | 140 | 31.670.806.065 | 75.417.269.364 |
| Hàng tồn kho | 12 | 141 | 41.358.838.140 | 75.417.269.364 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 12 | 149 | (9.688.032.075) | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | | 150 | 43.513.817.952 | 15.986.459.796 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 151 | 6.499.546.028 | 1.262.525.687 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 152 | 37.014.271.924 | 14.722.933.109 |

Bảng cân đối kế toán riêng

(tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


| | Thuyết minh | Mã số | 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ |
|---|----------------|----------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tài sản dài hạn | | 200 | 660.768.624.494 | 599.806.229.056 |
| Các khoản phải thu dài hạn | | 210 | 21.229.980.286 | 38.064.980.286 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 9 | 215 | 21.064.980.286 | 38.064.980.286 |
| Phải thu dài hạn khác | | 216 | 165.000.000 | - |
| Tài sản cố định | | 220 | 9.067.954.368 | 5.241.087.280 |
| Tài sản cố định hữu hình | 14 | 221 | 6.067.954.368 | 5.241.087.280 |
| - Nguyên giá | | 222 | 9.461.086.647 | 8.008.186.647 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | | 223 | (3.393.132.479) | (2.767.099.567) |
| Tài sản cố định vô hình | | 227 | 3.000.000.000 | - |
| - Nguyên giá | | 228 | 3.115.000.000 | 115.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | | 229 | (115.000.000) | (115.000.000) |
| Tài sản dở dang dài hạn | | 240 | 7.923.674.344 | 6.334.402.064 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 15 | 242 | 7.923.674.344 | 6.334.402.064 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 6 | 250 | 616.500.132.158 | 542.104.959.764 |
| Đầu tư vào công ty con | | 251 | 411.959.580.000 | 411.959.580.000 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 252 | 17.600.000.000 | 41.500.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 253 | 3.100.000.000 | 4.100.000.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | 254 | (12.813.080.842) | (12.377.005.736) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 255 | 196.753.633.000 | 96.922.385.500 |
| Tài sản dài hạn khác | | 260 | 6.046.883.338 | 7.060.799.682 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 261 | 6.046.883.338 | 7.060.799.682 |
| Tổng tài sản | | 270 | 1.344.908.107.726 | 1.209.504.310.561 |


Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)


tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| | Thuyết minh | Mã số | 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ |
|---|----------------|----------|-----------------------------|-----------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| Nợ phải trả | | 300 | 543.464.815.575 | 468.156.873.334 |
| Nợ ngắn hạn | | 310 | 472.158.149.163 | 375.296.873.334 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 311 | 131.536.116.055 | 167.691.563.804 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 17 | 312 | 15.484.700.371 | 15.932.437.621 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 313 | 7.844.979.021 | 5.279.853.710 |
| Phải trả người lao động | | 314 | 3.757.646.320 | 2.849.631.785 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | | 315 | 2.603.302.599 | 4.477.195.902 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 319 | 9.001.215.054 | 3.271.825.540 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 20 | 320 | 298.709.588.974 | 165.046.752.794 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 21 | 322 | 3.220.600.789 | 10.547.592.178 |
| Nợ dài hạn | | 330 | 71.306.666.412 | 92.860.000.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 20 | 336 | 71.306.666.412 | 92.860.000.000 |
| Vốn chủ sở hữu | | 400 | 801.443.292.151 | 741.347.437.227 |
| Vốn chủ sở hữu | | 410 | 801.443.292.151 | 741.347.437.227 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 22,23 | 411 | 629.230.850.000 | 599.267.850.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 411a | 505.641.520.000 | 475.678.520.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | 411b | 123.589.330.000 | 123.589.330.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | | 412 | 67.230.677.157 | 67.230.677.157 |
| Cổ phiếu quỹ | | 415 | (620.000) | (620.000) |
| Quỹ đầu tư phát triển | | 418 | 38.781.277.104 | 22.476.456.578 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 22 | 421 | 66.201.107.890 | 52.373.073.492 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 421a | 14.462.483.755 | 33.679.200.194 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | | 421b | 51.738.624.135 | 18.493.873.298 |
| Tổng nguồn vốn | | 440 | 1.344.908.107.726 | 1.209.504.310.561 |

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2022


Diệp Thị Mỹ Hào
Tổng Giám đốc


Đặng Thị Loan
Kế toán trưởng


Phan Văn Đồng
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| | Thuyết minh | Mã số | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND |
|--|-------------|-------|--|--|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25 | 01 | 1.092.199.744.130 | 743.772.289.766 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 26 | 02 | (9.426.440.287) | (4.635.424.790) |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 10 | 1.082.773.303.843 | 739.136.864.976 |
| Giá vốn hàng bán | 27,32 | 11 | 964.947.949.912 | 636.684.042.538 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 20 | 127.825.353.931 | 102.452.822.438 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 28 | 21 | 53.106.341.673 | 8.560.114.914 |
| Chi phí tài chính | 29 | 22 | 25.660.422.598 | (2.077.374.642) |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 23 | 17.189.084.639 | 19.642.939.838 |
| Chi phí bán hàng | 30,32 | 25 | 82.162.027.009 | 67.915.748.162 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 31,32 | 26 | 14.142.132.795 | 21.956.427.397 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 30 | 58.967.113.202 | 23.218.136.435 |
| Thu nhập khác | | 31 | 298.267.536 | 765.930.895 |
| Chi phí khác | | 32 | 1.494.792.522 | 657.476.168 |
| Lợi nhuận khác | | 40 | 1.196.524.987 | 108.454.827 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 50 | 57.770.588.216 | 23.326.591.262 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 33 | 51 | 6.031.964.080 | 4.832.717.964 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 33 | 52 | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 60 | 51.738.624.135 | 18.493.873.298 |

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2022



Điệp Thị Mỹ Hào
Tổng Giám đốc

Đặng Thị Loan
Kế toán trưởng

Phan Văn Đồng
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| | Thuyết minh | Mã số | Năm kết thúc ngày | Năm kết thúc ngày |
|--|-------------|-------|----------------------|----------------------|
| | | | 31 tháng 12 năm 2021 | 31 tháng 12 năm 2020 |
| | | | VND | VND |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | | 01 | 67.770.588.215 | 23.326.591.262 |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | | 02 | 713.394.024 | 707.050.591 |
| Thay đổi các khoản dự phòng | | 03 | 10.586.947.981 | (26.103.188.932) |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ | | 04 | 3.755.548.158 | 779.929.128 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | | 05 | (12.653.812.754) | (5.662.035.645) |
| Chi phí lãi vay | | 06 | 17.189.084.639 | 19.642.939.838 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 08 | 77.361.750.263 | 12.691.286.242 |
| Thay đổi các khoản phải thu | | 09 | (70.287.190.508) | (173.299.894.144) |
| Thay đổi hàng tồn kho | | 10 | 34.058.431.244 | (7.780.100.432) |
| Thay đổi các khoản phải trả | | 11 | (27.612.567.654) | 117.822.914.647 |
| Thay đổi chi phí trả trước | | 12 | (4.223.104.017) | (3.473.196.244) |
| Tiền lãi vay đã trả | | 14 | (17.561.967.994) | (19.563.092.255) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | 15 | - | (1.000.000.000) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | 17 | (12.455.776.903) | (5.745.448.578) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 20 | (20.720.425.569) | (80.347.530.764) |

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)


(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021


| | Thuyết minh | Mã số | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ |
|---|-------------|-------|--|--|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm tài sản cố định | | 21 | (7.836.892.288) | (4.262.223.814) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 22 | 906.500.000 | 290.909.091 |
| Tiền chi cho đơn vị khác vay | | 23 | (197.925.636.773) | (238.462.305.182) |
| Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác | | 24 | 82.563.419.577 | 201.658.099.707 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 25 | - | (4.950.000.000) |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 26 | 24.291.300.000 | - |
| Tiền thu từ hoạt động đầu tư | | 27 | 13.053.491.546 | 60.861.375.485 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 30 | (64.947.817.938) | 15.135.855.287 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | 31 | 29.963.000.000 | 11.816.305.850 |
| Tiền thu từ đi vay | | 33 | 785.653.029.703 | 698.544.704.485 |
| Tiền trả nợ gốc vay | | 34 | (670.382.316.488) | (618.515.697.026) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | 36 | (13.415.040.000) | (13.415.040.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 40 | 131.818.673.215 | 78.430.273.309 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 50 | 26.150.429.708 | 13.218.597.832 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 5 | 60 | 19.140.250.635 | 6.783.370.049 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 61 | (112.098) | (861.717.248) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 5 | 70 | 45.290.568.245 | 19.140.250.635 |



Nghệ An, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2022


Diệp Thị Mỹ Hào
Tổng Giám đốc


Đặng Thị Loan
Kế toán trưởng


Phan Văn Đồng
Người lập

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là "Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp").

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng, do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2020 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi thông tin cá nhân của Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 599.267.850.000 đồng lên 629.230.850.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 47, Nguyễn Cảnh Hoàn, Phường Quân Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

| Tên công ty | Địa điểm | Hoạt động chính |
|---|---|---|
| Công ty con | | |
| Công ty CP Chanh leo Nafoods | Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam | Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng |
| Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods | Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam | Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng |
| Công ty CP Nafoods Miền Nam | Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam | Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh |
| Công ty CP Nafoods Tây Nguyên | Thôn Gò Đồi, đường Bùi Viện, xã An Phú, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. | Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt |
| Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp | Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 16, Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam. | Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng |
| Công ty liên kết | | |
| Công ty CP Nafoods Tây Bắc | Cụm Công nghiệp Mộc Châu, tiểu khu Bó Bun, Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam | Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 84 nhân viên (31 tháng 12 năm 2020: 94 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VND").

3. Cơ sở lập các Báo cáo tài chính riêng

Cơ sở lập các Báo cáo tài chính riêng

Các Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các Báo cáo tài chính riêng không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm đánh giá cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nafoods Group. Báo cáo hợp nhất của Công ty và các công ty con được lập và trình bày riêng theo yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, đầu tư vào các công ty con được hạch toán theo giá vốn như được trình bày tại Thuyết minh 4 - Chính sách kế toán áp dụng.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền kỳ quỹ, kỳ cực tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất toàn bộ vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty mẹ. Việc hợp nhất báo cáo tài chính chấm dứt kể từ khi Công ty mẹ mất quyền kiểm soát công ty con.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Trong báo cáo tài chính riêng, kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận khi Công ty nhận được cổ tức từ công ty con và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC về chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

4.5 Các khoản phải thu

Phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

| | Năm |
|------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 7 - 40 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 8 - 10 |
| Tài sản cố định khác | 23 |

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 6 năm.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bán giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

Phí tư vấn và phí luật sư

Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 5 năm đến 7 năm.

Chi phí thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu

Chi phí thiết kế, tư vấn đăng ký nhãn hiệu và nhận diện bao bì cho các sản phẩm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.15 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5%. Theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2021 và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 7 tháng 7 năm 2021, Công ty phải đóng phí bảo hiểm xã hội theo tỷ lệ 17% (từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022) dựa trên mức lương và phụ cấp lương hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật lao động Việt Nam và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, kể từ 1 tháng 1 năm 2015, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Theo Nghị quyết 116/2021/NQ-CP ban hành ngày 24 tháng 9 năm 2021, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty có nghĩa vụ trích 0% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.18 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bằng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.21 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.22 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.23 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.24 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31 tháng 12 năm 2021 | 31 tháng 12 năm 2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Tiền | | |
| Tiền mặt | 51.844.229 | 2.537.924.623 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.807.488.753 | 602.326.012 |
| | 4.859.332.982 | 3.140.250.635 |
| Các khoản tương đương tiền | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh (i) | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (ii) | 24.431.235.263 | - |
| | 40.431.235.263 | 16.000.000.000 |
| | 46.290.568.245 | 19.140.250.635 |

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh với lãi suất 5,5%/năm, đáo hạn vào tháng 1 năm 2022. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Thuyết minh 20).

(ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank với lãi suất 3,2%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank (Thuyết minh 20).

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31 tháng 12 năm 2021 | | 31 tháng 12 năm 2020 | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng (i) | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Dài hạn – Hợp tác đầu tư | | | | |
| Công ty CP Đầu tư LMC Holdings (ii) | 96.753.633.000 | 96.753.633.000 | 96.922.385.500 | 96.922.385.500 |
| Công ty CP Anacardium Foods (iii) | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 | - | - |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Bến Tre (Becona) | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 | - | - |
| | 196.953.633.000 | 196.953.633.000 | 97.122.385.500 | 97.122.385.500 |

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với lãi suất 5,5%/năm, đáo hạn vào tháng 7 năm 2022. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Thuyết minh 20).

(ii) Căn cứ Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 01/2020/HĐHTKD/NFG-LMC ký kết ngày 01 tháng 06 năm 2020, Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) thỏa thuận góp vốn với Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings (Bên B) để thực hiện các dự án chung. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn vào ngày 1 tháng 6 năm 2025.

Theo phụ lục 01 của Hợp đồng trên ký ngày 12 tháng 4 năm 2021, Lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư (sau khi Bên B hoàn thành mọi nghĩa vụ thuế với nhà nước) sẽ được hai bên cùng phân chia hàng năm theo tỷ lệ 50%-50% nhưng không thấp hơn mức 8,6%/năm dựa trên dòng tiền hợp tác đầu tư mà Bên A đã chuyển cho Bên B. Theo đó, Công ty đang ghi nhận lãi được chia từ hợp đồng hợp tác đầu tư là 6.095.573.392 VND cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Thuyết minh 29).

Theo phụ lục 02 của Hợp đồng trên ký ngày 31 tháng 12 năm 2021 giữa hai bên, lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư cho giai đoạn 6 tháng cuối năm 2021 (sau khi Bên B hoàn thành mọi nghĩa vụ thuế với nhà nước) sẽ được hai bên cùng phân chia trên cơ sở kết quả kinh doanh năm 2021 đã được kiểm toán, dự kiến vào năm 2022.

Khoản Hợp tác đầu tư được đảm bảo bởi giá trị vốn góp của LMC tại Công ty TNHH Công nghiệp dừa Liên Vĩnh Xương và bảo lãnh của ông Nguyễn Mạnh Hùng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty.

(iii) Căn cứ các Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 01/2021/HĐHTKD/NFG-ANACARDIUM FOODS ký kết ngày 31 tháng 05 năm 2021 và số 02/2021/HĐHTKD/NFG-ANACARDIUM FOODS ký kết ngày 17 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) thỏa thuận góp vốn cho Công ty Cổ phần Anacardium Foods (Bên B) (trước đây là Công ty CP Nông nghiệp La Giang) để thực hiện các dự án chung. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn lần lượt vào ngày 31 tháng 5 năm 2026 và ngày 17 tháng 6 năm 2026. Lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư (sau khi Bên B hoàn thành mọi nghĩa vụ thuế với nhà nước) sẽ được hai bên cùng phân chia hàng năm theo tỷ lệ 50%-50%.

(iv) Căn cứ hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2021/HĐHTKD/NFG-BECONA ký kết ngày 15 tháng 09 năm 2021 và 04/2021/HĐHTKD/NFG-BECONA ký kết ngày 17 tháng 09 năm 2021, Công ty Cổ phần Nafoods Group (bên A) thỏa thuận góp vốn hợp tác đầu tư cùng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Bến Tre (Becona) (bên B) để thực hiện dự án đầu tư, vận hành Dự án kinh doanh sản xuất sản phẩm dừa. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn vào ngày 30 tháng 9 năm 2026. Lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư (sau khi Bên B hoàn thành mọi nghĩa vụ thuế với nhà nước) sẽ được hai bên cùng phân chia hàng năm theo tỷ lệ 50%-50% bằng tiền hoặc tài sản với định giá thống nhất của hai bên.

Các khoản Hợp tác đầu tư (iii) và (iv) được bảo lãnh của ông Nguyễn Mạnh Hùng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

| | 31 tháng 12 năm 2021 | | | 31 tháng 12 năm 2020 | |
|---|----------------------|--------|------------|----------------------|------------|
| | Vốn chủ | Tỷ lệ | Tỷ lệ | Tỷ lệ | Tỷ lệ |
| | số hữu | số hữu | biểu quyết | số hữu | biểu quyết |
| | VND | % | % | % | % |
| Đầu tư vào công ty con | | | | | |
| Công ty CP Nafoods Miền Nam | 170.000.000.000 | 99,8 | 99,8 | 99,8 | 99,8 |
| Công ty CP Chanh leo Nafoods | 60.000.000.000 | 99,8 | 99,8 | 99,8 | 99,8 |
| Công ty CP Nafoods Tây Nguyên | 85.860.200.000 | 99,86 | 99,86 | 99,86 | 99,86 |
| Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods | 60.000.000.000 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp (i) | 5.000.000.000 | 99 | 99 | 99 | 99 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | | |
| Công ty CP Nafoods Tây Bắc | 50.000.000.000 | 35 | 35 | 35 | 35 |
| Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Natech (i) | 40.000.000.000 | 0 | 0 | 30 | 30 |
| Công ty CP Anacardium Foods (i) | 40.000.000.000 | 0 | 0 | 30 | 30 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Tây Ninh (i) | 20.000.000.000 | 0 | 0 | 5 | 5 |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An | 62.100.000.000 | 5 | 5 | 5 | 5 |

(i) Căn cứ vào Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/2021/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 3 năm 2021, Công ty Cổ phần Nafoods Group đã thực hiện thoái toàn bộ vốn tại Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Natech, Công ty CP Anacardium Foods (trước đây là Công ty CP Nông nghiệp La Giang) và Công ty CP Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Tây Ninh. Lỗ từ nghiệp vụ thoái vốn được trình bày ở Thuyết minh 29.

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

| | 31 tháng 12 năm 2021 | | 31 tháng 12 năm 2020 | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty con | | | | |
| Công ty CP Nafoods Miền Nam | 169.393.318.000 | - | 169.393.318.000 | - |
| Công ty CP Chanh leo Nafoods | 98.535.390.000 | - | 98.535.390.000 | - |
| Công ty CP Nafoods Tây Nguyên | 79.080.872.000 | (9.139.661.073) | 79.080.872.000 | (8.733.587.844) |
| Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods | 60.000.000.000 | - | 60.000.000.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp | 4.950.000.000 | (573.419.769) | 4.950.000.000 | - |
| | 411.959.580.000 | (9.713.080.842) | 411.959.580.000 | (8.733.587.844) |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | |
| Công ty CP Nafoods Tây Bắc | 17.500.000.000 | - | 17.500.000.000 | - |
| Công ty CP Dược liệu Quế Phong | - | - | 12.000.000.000 | (197.185.691) |
| Công ty CP Anacardium Foods | - | - | 12.000.000.000 | (35.248.641) |
| | 17.500.000.000 | - | 41.500.000.000 | (232.434.332) |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Tây Ninh | - | - | 1.000.000.000 | (310.993.560) |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An | 3.100.000.000 | (3.100.000.000) | 3.100.000.000 | (3.100.000.000) |
| | 3.100.000.000 | (3.100.000.000) | 4.100.000.000 | (3.410.993.560) |
| | 432.559.580.000 | (12.813.080.842) | 457.559.580.000 | (12.377.006.736) |

7. Phải thu của khách hàng

| | 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | |
| Hàwa Rotterdam Port Cold Stores | 41.818.711.680 | 97.425.668.687 |
| Profi Line Plus LLC | 188.109.530.378 | 82.780.888.944 |
| Flagfood Ag | 35.809.922.324 | 36.933.405.663 |
| Gas Venture LLC | - | 17.130.163.968 |
| Negocia LLC | - | 10.553.418.448 |
| KINGFOODS LLC | 23.200.454.106 | 560.419.436 |
| Khách hàng khác | 56.839.459.122 | 111.134.659.722 |
| | 345.778.077.610 | 356.518.514.868 |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh 34) | | |
| Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương | 3.389.047.581 | 4.558.251.084 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp | 404.711.030 | 2.871.159.950 |
| | 3.793.758.611 | 7.429.411.034 |
| | 349.571.836.221 | 363.947.925.902 |

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Trả trước cho nhà cung cấp là bên thứ ba | | |
| Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức | 8.129.807.372 | 11.335.043.619 |
| Công ty CP Thực phẩm Bảo Long | 3.497.865.501 | - |
| Công ty TNHH Bảo Long Đức Trọng | - | 1.838.046.163 |
| Công ty CP Dịch Vụ Công Nghệ Natech (i) | 28.330.000.000 | - |
| Trả trước cho các nhà cung cấp khác | 4.825.202.724 | 13.952.645.350 |
| | 44.782.955.597 | 27.125.735.132 |
| Trả trước cho nhà cung cấp là các bên liên quan (Thuyết minh 34) | | |
| Công ty CP Nafoods Tây Bắc | 3.689.318.114 | - |
| Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương | 928.792.012 | 928.792.012 |
| | 49.392.065.723 | 28.054.527.144 |

(i) Khoản trả trước cho công ty CP Dịch Vụ Công nghệ Natech theo Hợp đồng số 01/HDDV/NT-NFG ngày 1 tháng 11 năm 2020 để được cung cấp dịch vụ xây dựng hệ thống công nghệ thông tin cho Công ty và các công ty con.

9. Phải thu về cho vay

| | 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Phải thu từ bên liên quan (i) (Thuyết minh 34) | | |
| Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods | - | 7.689.440.000 |
| Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên | - | 6.660.000.000 |
| Công ty CP Thực phẩm Nghệ An | 5.600.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods | 33.565.187.904 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp | 20.834.852.127 | 22.075.054.773 |
| | 59.800.040.031 | 36.424.494.773 |
| Phải thu từ bên thứ ba | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings | - | 7.644.575.562 |
| | 59.800.040.031 | 44.269.070.335 |

| | 31 tháng 12 năm 2021 VND | 31 tháng 12 năm 2020 VND |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Dài hạn | | |
| Phải thu từ cá nhân | | |
| Hoàng Văn Thành | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 34) | | |
| Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam (i) | 20.064.980.286 | 37.064.980.286 |
| | 21.064.980.286 | 38.064.980.286 |
| | 80.865.020.317 | 82.334.050.621 |

(i) Các khoản phải thu từ việc cho các bên liên quan vay, không có tài sản đảm bảo và có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng, lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay.

(ii) Khoản phải thu từ việc cho bên liên quan vay, không có tài sản đảm bảo và có thời hạn thanh toán không quá 18 tháng, đáo hạn vào ngày 10 tháng 3 năm 2024. Lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay.

10. Phải thu khác

| | 31 tháng 12 năm 2021 VND | 31 tháng 12 năm 2020 VND |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Phải thu từ lãi trả chậm | 813.453.748 | 813.453.748 |
| Phải thu lãi tiền gửi | - | 362.578.082 |
| Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức | - | 9.099.580.480 |
| Công ty CP Đầu tư LMC Holdings | 972.738.178 | - |
| Phải thu từ các bên liên quan (i) | 35.532.282.009 | 35.395.841.729 |
| Tạm ứng nhân viên (ii) | 54.150.322.143 | 7.413.904.296 |
| Tạm ứng cổ tức cho IFC (iii) | 13.415.040.000 | 13.415.040.000 |
| Thù lao của HĐQT phải trả | 1.044.587.425 | - |
| Khác | 5.736.672.019 | 3.685.086.701 |
| | 111.865.095.522 | 70.185.485.036 |

(i) Khoản phải thu từ bên liên quan không phải là khoản phải thu thương mại, không chịu lãi suất và không có thời gian hoàn trả cố định. Chi tiết phải thu từ các bên liên quan như sau:

| | 31 tháng 12 năm 2021 VND | 31 tháng 12 năm 2020 VND |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 34) | | |
| Công ty CP Nafoods Miền Nam | - | 1.226.135.965 |
| Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp | 1.611.925.336 | 953.387.399 |
| Công ty CP Nafoods Tây Nguyên | - | 22.113.103.125 |
| Công ty CP Chanh leo Nafoods | 33.769.675.969 | 11.103.215.240 |
| Công ty CP Thực phẩm Nghệ An | 150.690.704 | - |
| | 35.532.282.009 | 35.395.841.729 |

(ii) Các khoản tạm ứng cho nhân viên phục vụ mục đích thu mua nguyên vật liệu cho Công ty.

(iii) Khoản ứng trước cổ tức cho International Finance Corporation, cổ đông số tiền là 13.415.040.000 VND, theo thỏa thuận ngày 23 tháng 8 năm 2019 giữa 2 bên.

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 31 tháng 12 năm 2021 | | 31 tháng 12 năm 2020 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Các khoản phải thu quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| Công ty Cổ phần Tân Tân | 4.176.437.050 | (4.176.437.050) | 4.176.437.050 | (4.176.437.050) |
| Công ty Cổ phần bánh kẹo ANCO | 300.000.000 | (300.000.000) | 300.000.000 | (300.000.000) |
| Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới | 1.260.000.000 | (1.260.000.000) | 1.260.000.000 | (1.260.000.000) |
| Cao Xuân Giáo | 87.500.000 | (87.500.000) | 87.500.000 | - |
| Hộ Kinh doanh Trần Thanh Tùng | 375.340.800 | (375.340.800) | 375.340.800 | - |
| | 6.199.277.850 | (6.199.277.850) | 6.199.277.850 | (5.736.437.050) |
| Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Tân Tân | 347.873.081 | (347.873.081) | 347.873.081 | (347.873.081) |
| Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới | 400.539.000 | (400.539.000) | 400.539.000 | (400.539.000) |
| Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO | 65.041.667 | (65.041.667) | 65.041.667 | (65.041.667) |
| | 813.453.748 | (813.453.748) | 813.453.748 | (813.453.748) |
| | 7.012.731.598 | (7.012.731.598) | 7.012.731.598 | (6.549.890.798) |

12. Hàng tồn kho

| | 31 tháng 12 năm 2021 | | 31 tháng 12 năm 2020 | |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên vật liệu | 7.568.107.763 | - | 12.043.503.897 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 5.015.873.817 | - | 1.892.841.623 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 9.921.257.029 | - | 40.193.623.310 | - |
| Thành phẩm | 9.922.934.017 | (9.688.032.075) | 8.533.896.382 | - |
| Hàng hóa | 979.165.514 | - | 4.802.014.172 | - |
| Hàng gửi bán | 7.951.500.000 | - | 7.951.500.000 | - |
| | 41.358.838.140 | (9.688.032.075) | 75.417.269.384 | - |

Bao gồm trong thành phẩm tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 9.688.032.075 VND (31 tháng 12 năm 2020: 0 VND) đã được lập dự phòng toàn phần cho hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, toàn bộ giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa của Công ty với tổng giá trị thuần là 23.719.306.065 VND (31 tháng 12 năm 2020: 0 VND) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 20).

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

| | 31 tháng 12 năm 2021 VND | 31 tháng 12 năm 2020 VND |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Số dư đầu năm | - | - |
| Tăng dự phòng trong năm | 9.688.032.075 | - |
| Số dư cuối năm | 9.688.032.075 | - |

13. Chi phí trả trước

| | 31 tháng 12 năm 2021 VND | 31 tháng 12 năm 2020 VND |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Ứng trước tiền thuê đất (i) | 5.147.110.000 | - |
| Chi phí trả trước khác | 1.352.436.028 | 1.262.525.687 |
| | 6.499.546.028 | 1.262.525.687 |

| | 31 tháng 12 năm 2021 VND | 31 tháng 12 năm 2020 VND |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Dài hạn | | |
| Phí tư vấn và phí luật sư | 4.290.846.916 | 4.860.805.484 |
| Thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu Nafoods | 514.448.016 | 912.242.399 |
| Chi phí trả trước khác | 1.241.508.406 | 1.287.751.779 |
| | 6.046.803.338 | 7.060.799.662 |
| | 12.546.429.366 | 8.323.325.349 |

(i) Khoản trả trước tiền thuê đất không phân bổ do phần đất này nằm trong Dự án gác bán giao cho Công ty CP Thực phẩm Sữa TH (Thuyết minh 17). Theo điều khoản hợp đồng, Công ty CP Thực phẩm Sữa TH đã chuyển cho số tiền này để Công ty thanh toán, tuy nhiên Công ty vẫn đang đứng tên trên các giấy tờ pháp lý liên quan tới việc thuê đất này. Sau khi chuyển giao dự án, hai bên sẽ thực hiện cân trừ các số dư công nợ.

14. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, Thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Tài sản cố định khác VND | Tổng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| 1 tháng 1 năm 2021 | 3.958.040.974 | 1.842.580.000 | 2.152.779.273 | 44.786.600 | 8.008.186.847 |
| Tăng trong năm | - | 1.417.400.000 | - | - | 1.417.400.000 |
| Chuyển từ XDCB hoàn thành | - | 1.330.500.000 | - | - | 1.330.500.000 |
| Thanh lý | - | (1.295.000.000) | - | - | (1.295.000.000) |
| 31 tháng 12 năm 2021 | 3.958.040.974 | 3.295.480.000 | 2.152.779.273 | 44.786.600 | 9.461.086.847 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 1 tháng 1 năm 2020 | (2.193.843.097) | (105.605.116) | (437.477.410) | (30.173.944) | (2.767.099.567) |
| Khấu hao trong năm | (282.370.704) | (189.849.672) | (239.197.704) | (1.975.884) | (713.394.024) |
| Thanh lý | - | 87.361.112 | - | - | 87.361.112 |
| 31 tháng 12 năm 2021 | (2.476.213.851) | (208.093.676) | (676.675.114) | (32.149.828) | (3.393.132.479) |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| 1 tháng 1 năm 2021 | 1.774.197.877 | 1.736.974.884 | 1.715.301.863 | 14.612.656 | 5.241.087.280 |
| 31 tháng 12 năm 2021 | 1.491.827.113 | 3.087.386.324 | 1.476.104.159 | 12.636.772 | 6.067.954.368 |

Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết có nguyên giá 843.558.381 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (31 tháng 12 năm 2020: 843.558.381 VND), nhưng còn đang sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là khoảng 2.967.931.272 VND (31 tháng 12 năm 2020: 3.489.499.740 VND) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 20).

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND |
|---|--|--|
| Số dư đầu năm | 6.334.402.064 | 3.003.319.524 |
| Tăng trong năm | 2.919.772.280 | 3.331.082.540 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 14) | (1.330.500.000) | - |
| Số dư cuối năm | 7.923.674.344 | 6.334.402.064 |
| Trong đó: | | |
| Dự án triển khai ERP | 7.393.967.980 | 5.804.695.700 |
| Dự án khác | 529.706.364 | 529.706.364 |
| | 7.923.674.344 | 6.334.402.064 |

16. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31 tháng 12 năm 2021 VND | 31 tháng 12 năm 2020 VND |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Phải trả cho bên thứ ba | | |
| Chi nhánh Công ty CP Quốc tế Logistic Hoàng Hà | 7.183.347.693 | 5.185.583.709 |
| Công ty TNHH MTV Nichirei Suco Việt Nam | 9.320.619.305 | 8.729.925.307 |
| Công ty Cổ phần Kingfoods | 73.537.162.091 | 40.509.403.462 |
| Khác | 28.261.488.631 | 49.056.775.911 |
| | 118.302.517.720 | 102.481.688.389 |
| Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 34) | | |
| Công ty TNHH Nghiên cứu & Phát triển Công nghệ Sinh học và Hội tụ (tên cũ là Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Xuất nhập khẩu Ngọc Hoa) | 4.681.800.000 | 1.014.412.785 |
| Công ty CP Nafoods Tây Bắc | - | 9.661.408.310 |
| Công ty CP Thực phẩm Nghệ An | - | 6.962.257.387 |
| Công ty CP Nafoods Miền Nam | 8.551.798.335 | 47.771.818.933 |
| | 13.233.598.335 | 65.409.895.415 |
| | 131.536.116.055 | 167.891.583.804 |

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31 tháng 12 năm 2021 VND | 31 tháng 12 năm 2020 VND |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Trả trước từ bên thứ ba | | |
| Công ty CP Thực phẩm Sữa TH (I) | 10.147.110.000 | 5.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Kingfoods | 1.733.733.215 | - |
| Khác | 3.130.768.186 | 847.962.930 |
| | 15.011.611.401 | 5.847.962.930 |
| Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh 34) | | |
| Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp | 473.088.970 | - |
| Công ty CP Nafoods Miền Nam | - | 10.084.474.691 |
| | 15.484.700.371 | 15.932.437.621 |

(i) Số dư thể hiện khoản trả trước của Công ty CP Thực phẩm Sữa TH (Bên B) cho Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) theo các Hợp đồng chuyển nhượng Dự án đầu tư "Phát triển 140 ha gác lại đơn thương phẩm" tại xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An ký ngày 8 tháng 10 năm 2019 và ngày 19 tháng 11 năm 2021. Dự án đang trong quá trình hoàn thiện các giấy tờ chuyển giao quyền sở hữu.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31 tháng 12 năm 2021 VND | 31 tháng 12 năm 2020 VND |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.030.225.199 | 3.832.717.964 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 305.856.077 | 360.555.448 |
| Thuế đất | 103.055.904 | - |
| Các loại thuế khác | 1.405.841.841 | 1.086.580.300 |
| | 7.844.979.021 | 5.279.853.710 |

19. Phải trả khác ngắn hạn

| | 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 232.095.298 | 139.551.794 |
| Bảo hiểm xã hội | 48.125.119 | 308.723 |
| Phải trả cổ tức | 210.000.000 | 210.000.000 |
| Công ty Cổ phần Kingfoods (i) | 6.753.208.000 | - |
| Phải trả cho các bên liên quan (ii) | - | 1.746.821.808 |
| Khác | 1.757.786.637 | 1.175.143.215 |
| | 9.001.215.054 | 3.271.825.540 |

(i) Biên bản thỏa thuận nhờ chi hộ các khoản công nợ, theo đó Công ty Cổ phần Kingfoods ("Kingfoods") sẽ chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Nafoods một số khoản tiền để chi hộ các khoản công nợ cho các Nhà cung cấp và đối tác của Kingfoods, dự kiến vào quý 2 năm 2022.

(ii) Bao gồm:

| | 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Phạm Duy Thái | - | 1.529.000 |
| Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods | - | 1.548.009.480 |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Tây Ninh | - | 197.292.328 |
| | - | 1.746.821.808 |

20. Vay và nợ thuê tài chính

| | 31 tháng 12 năm 2021 | | Trong năm | | 31 tháng 12 năm 2020 | |
|--|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------|----------------------|---------------------|
| | Giá trị VND | khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | khả năng trả nợ VND |
| Ngắn hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (i) | 99.163.345.485 | 99.163.345.485 | 238.178.026.378 | 195.502.370.708 | 56.487.688.815 | 56.487.688.815 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (ii) | 74.908.960.466 | 74.908.960.466 | 261.374.818.222 | 276.807.798.733 | 90.341.941.977 | 90.341.941.977 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh (iii) | 4.464.655.560 | 4.464.655.560 | 41.209.127.170 | 40.683.371.610 | 3.938.900.000 | 3.938.900.000 |
| Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (iv) | 78.115.223.385 | 78.115.223.385 | 160.821.056.218 | 82.505.672.833 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An (v) | 21.684.070.490 | 21.684.070.490 | 21.684.070.490 | - | - | - |
| Công ty TNHH Phát triển Vgrowth (vi) | - | - | 55.280.000.000 | 69.480.000.000 | 14.200.000.000 | 14.200.000.000 |
| Vay các đối tượng khác | - | - | 9.183.000.000 | 9.261.221.002 | 78.221.002 | 78.221.002 |
| Vay dài hạn đến hạn phải trả | 20.373.333.588 | 20.373.333.588 | 20.373.333.588 | - | - | - |
| | 298.709.588.974 | 298.709.588.974 | 807.903.472.066 | 674.240.635.886 | 165.046.752.794 | 165.046.752.794 |
| Dài hạn | | | | | | |
| Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (vii) | 91.680.000.000 | 91.680.000.000 | - | 1.180.000.000 | 92.860.000.000 | 92.860.000.000 |
| Trở đi vay dài hạn đến hạn trả | (20.373.333.588) | (20.373.333.588) | (20.373.333.588) | - | - | - |
| Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (viii) | 71.306.666.412 | 71.306.666.412 | (20.373.333.588) | 1.180.000.000 | 92.860.000.000 | 92.860.000.000 |
| | 370.016.255.386 | 370.016.255.386 | 787.530.138.478 | 675.420.635.886 | 257.906.752.794 | 257.906.752.794 |

Chi tiết và thông tin của các khoản vay như sau:

| Khoản | Đối tượng cho vay | Hợp đồng | Hạn mức | Lãi suất/năm | Mục đích vay | Kỳ hạn hoàn trả | Hình thức đảm bảo |
|-------|--|-------------------|-----------|----------------------------------|----------------------|-----------------|--|
| (1) | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An | 253.HM21/VCSB-NAN | 60 tỷ VND | Lãi suất theo từng lần giải ngân | Bổ sung vốn lưu động | 5 tháng | + Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất; xe ô tô đã qua sử dụng; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại, hàng hóa, hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Mafoods Group. + Máy móc, dây chuyền và thiết bị sản xuất của Công ty CP Thực phẩm Nghệ An. * Tài sản gắn liền với đất và Quyền sử dụng đất của một số thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Công ty CP Mafoods Group. |

Công ty Cổ phần Nafoods Group

| Khoản đối tượng cho vay | Hợp đồng | Hạn mức | Lãi suất/năm | Mục đích vay | Kỳ hạn hoàn trả | Hình thức đảm bảo |
|--|---|---------------|--|--|-----------------|--|
| (2) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh | 01/2021- HCVH/INHCT442- NAFOODS GROUP | 100 tỷ VND | Lãi suất theo từng lần giải ngân | Bổ sung vốn lưu động | 6 tháng | <ul style="list-style-type: none"> + Căn hộ chung cư, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 55TC21/VCB.NAN + Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị sản xuất và phân giá trị gia tăng đầu tư thêm trong quá trình kinh doanh thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam. + Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất, xe ô tô đã qua sử dụng; quyền đối nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại và các hợp đồng sản giá có kỳ hạn tại Ngân hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Group. + Tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất, các cổ phiếu của một số thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban điều hành của Công ty CP Nafoods Group. |
| (3) Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh | 44543/20MIN/HETD | 20 tỷ VND | Lãi suất theo từng lần giải ngân | Bổ sung vốn lưu động | 4 tháng | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Chủ tịch HĐQT. |
| (4) Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam | HCM/2021.002 /NAFOODS/STL/FA | 80 tỷ VND | Lãi suất theo từng lần giải ngân | Mua nguyên vật liệu /hang hóa trong nước và tài trợ vốn lưu động ngắn hạn | 5 tháng | Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Chủ tịch HĐQT. |
| (5) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An | 2021/HDC/HTD/VPB- NAFOODS | 120 tỷ VND | Lãi suất theo từng lần giải ngân | Bổ sung vốn lưu động | 6 tháng | Tài sản thế chấp là toàn bộ hàng hóa thuộc sở hữu của bên thế chấp bao gồm các mặt hàng nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa..... phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến và thương mại hàng thực phẩm (hoa quả, hạt). Khoản vay được bảo lãnh bởi Ông Nguyễn Mạnh Hùng theo hợp đồng bảo lãnh số 01/2021/HBBL/VPB-Nafoods |
| (6) Công ty TNHH Phát triển Vgrowth | Hợp đồng vay từng lần | | Lãi suất theo từng lần đăng ký vay | Bổ sung vốn lưu động | 2-3 tháng | Bảo lãnh cá nhân thực hiện của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Chủ tịch HĐQT. |
| (7) Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd | MUSD 5 LOAN FACILITY | 5 triệu USD | 6,4% + Lãi suất LIBOR Thực hiện phương cho mỗi kỳ 6 tháng | Thực hiện phương án sản xuất kinh doanh trái cây sấy | 72 tháng | <ul style="list-style-type: none"> + Sổ dư tài khoản ngân hàng, các khoản phải thu, máy móc thiết bị, tất cả các quyền lợi tích hoàn trả và tất cả các cổ phần được phát hành và thanh toán thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ Đầu tư - Phát triển Gia trị Gia tăng Nông nghiệp. + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Miền Nam. |

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Số dư, 1 tháng 1 năm 2020 | 10.547.592.178 | 12.029.593.337 |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 22) | 3.061.943.717 | 1.034.242.981 |
| Sử dụng Quỹ khen thưởng phúc lợi | (10.388.935.126) | (2.516.244.140) |
| Số dư, 31 tháng 12 năm 2021 | 3.220.600.769 | 10.547.592.178 |

22. Nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu ngăn quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|------------------------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư, 1 tháng 1 năm 2020 | 567.988.450.000 | 64.473.671.307 | (620.000) | 28.274.944.365 | 54.564.059.829 | 715.300.705.498 |
| Tăng vốn góp trong năm | 31.279.400.000 | 2.766.805.850 | - | (6.706.255.275) | (15.513.644.725) | 11.816.305.850 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 18.493.673.298 | 18.493.673.298 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 4.136.971.026 | (5.171.214.907) | (1.034.242.981) |
| Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | (3.229.204.438) | - | (3.229.204.438) |
| Số dư, 31 tháng 12 năm 2020 | 599.267.850.000 | 67.230.677.157 | (620.000) | 22.476.466.578 | 52.373.073.492 | 741.347.437.227 |
| Số dư, 1 tháng 1 năm 2021 | 599.267.850.000 | 67.230.677.157 | (620.000) | 22.476.466.578 | 52.373.073.492 | 741.347.437.227 |
| Tăng vốn góp trong năm | 29.963.000.000 | - | - | - | - | 29.963.000.000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 51.738.624.135 | 51.738.624.135 |
| Phân phối lợi nhuận (i) | - | - | - | 18.371.062.303 | (37.910.589.737) | (19.538.927.434) |
| Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | (2.066.841.777) | - | (2.066.841.777) |
| Số dư, 31 tháng 12 năm 2021 | 629.230.850.000 | 67.230.677.157 | (620.000) | 38.781.277.104 | 66.201.107.890 | 801.443.292.161 |

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2021, Công ty đã chi trả chi phí hàng năm cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại; trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và Ngân sách hoạt động của HĐQT và Ban Kiểm soát lần lượt là 30%, 5% và 5% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cụ thể như sau:

| | Số tiền VND |
|---|-----------------------|
| Chi trả chi phí hàng năm cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại | 13.415.040.000 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | 18.371.662.303 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 3.061.943.717 |
| Trích ngân sách hoạt động của HĐQT và Ban kiểm soát | 3.061.943.717 |
| | 37.910.589.737 |

23. Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần đây nhất tại ngày 13 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 629.230.850.000 đồng, được chia thành 62.923.085 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu phát hành:

| | 31 tháng 12 năm 2021 | | 31 tháng 12 năm 2020 | |
|--|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Số lượng cổ phiếu | VND | Số lượng cổ phiếu | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 62.923.085 | 629.230.850.000 | 59.926.785 | 599.267.850.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 62.923.085 | 629.230.850.000 | 59.926.785 | 599.267.850.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 50.564.152 | 505.641.520.000 | 47.567.852 | 475.678.520.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 12.358.933 | 123.589.330.000 | 12.358.933 | 123.589.330.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 62.923.085 | 629.230.850.000 | 59.926.785 | 599.267.850.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 50.564.152 | 505.641.520.000 | 47.567.852 | 475.678.520.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 12.358.933 | 123.589.330.000 | 12.358.933 | 123.589.330.000 |

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VND, như sau:

| | 31 tháng 12 năm 2021 | 31 tháng 12 năm 2020 |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Gốc ngoại tệ: | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 18.178 | 20.214 |

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|----------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 1.087.591.113.745 | 743.312.215.226 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.608.630.385 | 460.074.540 |
| | 1.092.199.744.130 | 743.772.289.766 |

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|-----------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chiếu khấu thương mại | - | 721.032 |
| Giảm giá hàng bán | 2.373.769.760 | 1.393.654.909 |
| Hàng bán bị trả lại | 7.052.670.527 | 3.241.048.849 |
| | 9.426.440.287 | 4.635.424.790 |

27. Giá vốn hàng bán

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng bán | 942.873.496.706 | 636.349.243.637 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 2.386.421.131 | - |
| Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 9.688.032.075 | 334.798.901 |
| | 954.947.949.912 | 636.684.042.538 |

28. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|------------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 7.668.078.260 | 6.038.461.224 |
| Lãi từ hợp tác đầu tư | 6.095.673.392 | - |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | 34.334.662.894 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 5.108.027.137 | 2.521.653.690 |
| | 53.106.341.673 | 8.560.114.914 |

29. Chi phí hoạt động tài chính

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 17.189.084.639 | 19.642.939.838 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá | 2.400.769.510 | 2.581.927.257 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ | 3.755.548.158 | 779.929.128 |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 1.446.396.405 | (26.103.188.932) |
| Lỗi chênh lệch thoả vốn Công ty liên kết (Thuyết minh 6) | 708.700.000 | - |
| Chi phí tài chính khác | 159.921.886 | 1.021.018.067 |
| | 25.660.422.598 | (2.077.374.642) |

30. Chi phí bán hàng

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|----------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 4.722.961.225 | 5.424.154.665 |
| Chi phí khấu hao | - | 15.158.300 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 74.873.122.884 | 59.068.971.312 |
| Các khoản chi phí bằng tiền khác | 2.565.942.909 | 3.407.463.865 |
| | 82.162.027.009 | 67.915.748.162 |

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|---------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.845.503.902 | 11.824.785.509 |
| Chi phí khấu hao | 523.544.352 | 552.831.639 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.639.609.217 | 1.482.522.226 |
| Các khoản khác | 7.133.475.324 | 8.096.288.023 |
| | 14.142.132.795 | 21.956.427.397 |

32. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|----------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu | 399.107.148.026 | 269.622.230.828 |
| Chi phí nhân công | 9.568.465.127 | 17.248.940.174 |
| Khấu hao và phân bổ | 646.869.024 | 707.050.691 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 111.083.061.075 | 132.650.834.852 |
| Các khoản chi phí bằng tiền khác | 10.917.628.624 | 16.891.230.526 |
| | 531.323.171.876 | 457.120.287.069 |

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các điều khoản trong Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế TNDN chung là 20% áp dụng kể từ năm 2016.

Bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

| | Năm kết thúc ngày | Năm kết thúc ngày |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | 31 tháng 12 năm 2021 | 31 tháng 12 năm 2020 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 57.770.588.215 | 23.326.591.262 |
| Điều chỉnh: | | |
| Chi phí không được trừ | 2.729.483.779 | 3.619.826.267 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay | 2.905.502.794 | 862.091.898 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện năm nay | (669.676.760) | (569.352.260) |
| Chi phí thuế GTGT tương ứng với doanh thu không chịu thuế hạch toán vào chi phí theo số đã nộp lại hoàn và theo biên bản thanh tra | (2.332.488.166) | - |
| Lợi nhuận được chia từ các công ty con đã nộp thuế TNDN | (34.334.662.894) | - |
| Thu nhập chịu thuế | 26.068.726.968 | 27.239.157.167 |
| Kết chuyển lỗ | - | (3.075.567.347) |
| Trong đó: | | |
| Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 20% | 26.068.726.968 | 24.163.589.820 |
| Ước tính thuế TNDN | 5.213.745.394 | 4.832.717.964 |
| Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước | 818.218.686 | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 6.031.964.080 | 4.832.717.964 |

Việc tính chi phí thuế TNDN hiện hành còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

34. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| Các bên có liên quan | Quan hệ | Bản chất giao dịch | Năm kết thúc ngày | Năm kết thúc ngày |
|-----------------------------------|-------------|------------------------------|----------------------|----------------------|
| | | | 31 tháng 12 năm 2021 | 31 tháng 12 năm 2020 |
| | | | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam | Công ty con | Chi phí gia công | 6.999.521.689 | 9.568.875.082 |
| | | Chi phí mua hàng hóa | 63.771.968.880 | 81.527.134.776 |
| | | Mua nguyên vật liệu | 13.053.636.400 | 7.263.193.770 |
| | | Cho vay | - | 8.892.667.174 |
| | | Doanh thu bán hàng hóa | 39.125.695.806 | 75.247.032.305 |
| | | Lãi phải thu | 2.404.683.030 | 3.135.892.542 |
| | | Thu hộ | 16.227.500.167 | 8.898.560.000 |
| | | Trả hộ | 21.079.508.853 | 18.969.441.685 |
| Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods | Công ty con | Doanh thu bán hàng hóa | - | 280.000.000 |
| | | Cho vay | 46.697.435.199 | - |
| | | Nhận lại khoản cho vay | 9.024.099.378 | - |
| | | Lãi phải thu về cho vay | 1.229.123.247 | - |
| | | Thu hộ | - | 3.850.000.000 |
| | | Trả hộ | 4.823.000 | 45.422.564.321 |
| Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods | Công ty con | Nhận lại khoản cho vay | 7.689.440.000 | - |
| | | Cho vay | - | 30.007.953.226 |
| | | Doanh thu cho thuê văn phòng | - | 166.494.540 |
| | | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.678.000 | - |
| | | Doanh thu bán hàng hóa | 155.284.452 | - |
| | | Lãi phải thu về cho vay | 234.517.218 | 391.591.622 |
| | | Mua nguyên vật liệu | 3.956.052.500 | 4.101.653.500 |
| | | Cổ tức được chia | 34.334.662.894 | 57.228.249.739 |
| | | Thu hộ | 17.576.683.200 | 94.320.992.060 |
| | | Trả hộ | 31.008.849.920 | 57.210.867.840 |

| Các bên có liên quan | Quan hệ | Bản chất giao dịch | Năm kết thúc ngày | Năm kết thúc ngày |
|--|---|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| | | | 31 tháng 12 năm 2021 | 31 tháng 12 năm 2020 |
| | | | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên | Công ty con | Cho vay | 15.088.156.720 | 16.074.415.477 |
| | | Nhận lại khoản cho vay | 21.748.156.720 | - |
| | | Doanh thu bán hàng hóa | 24.151.415.782 | - |
| | | Hàng bán bị trả lại | 61.052.000 | 370.631.050 |
| | | Lãi phải thu về cho vay | 572.564.393 | 253.011.488 |
| | | Mua hàng hóa | - | 13.480.259.250 |
| | | Mua nguyên vật liệu | 2.312.673.900 | 7.784.887.960 |
| | | Thu hộ | 27.202.835.918 | 35.625.244.709 |
| | | Trả hộ | 22.382.037.457 | 61.344.457.330 |
| Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp | Công ty con | Cho vay | 4.558.797.354 | 155.795.052.055 |
| | | Doanh thu bán hàng hóa | 1.513.000.000 | 10.552.200.376 |
| | | Góp vốn | - | 4.950.000.000 |
| | | Lãi phải thu về cho vay | 1.650.356.247 | 1.284.592.599 |
| | | Nhận lại khoản cho vay | 5.999.000.000 | - |
| | | Thu hộ | - | 2.766.340.510 |
| | | Trả hộ | 55.522.195 | 1.877.792.838 |
| Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc | Công ty liên kết | Mua nguyên vật liệu | 11.746.332.000 | 32.405.357.588 |
| | | Mua hàng hoá | 3.146.772.000 | 2.164.072.000 |
| | | Doanh thu bán hàng hóa | 13.676.580 | - |
| | | Vay để thanh toán nhà cung cấp | 18.206.699.630 | - |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An | Công ty liên kết | Chi phí gia công | 19.926.776.150 | 56.321.752.475 |
| | | Chi phí lưu kho | 645.556.000 | 187.804.055 |
| | | Doanh thu bán hàng hóa | 445.321.377 | - |
| | | Doanh thu cho thuê máy | 62.400.000 | 62.400.000 |
| | | Lãi tiền cho vay | - | 173.599.273 |
| | | Nhận thanh toán tiền cho vay | - | 4.578.442.359 |
| | | Mua hàng hoá | 54.196.198.300 | - |
| | | Công ty liên kết trả hộ | 6.904.000 | - |
| | | Trả hộ | 8.395.000.000 | 100.000.000 |
| Công ty CP Anacardium Foods | Bên liên quan của người nội bộ (Ông Nguyễn Mạnh Hùng) | Hợp tác đầu tư | 57.268.776.005 | - |
| | | Nhận lại khoản trả hộ | 287.795.000 | - |
| | | Thoái vốn | 11.965.200.000 | - |
| | | Trả hộ | 290.850.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Tây Ninh | Bên liên quan của người nội bộ (Ông Nguyễn Mạnh Hùng) | Trả lại khoản thu hộ | 4.500.000 | - |
| | | Thoái vốn | 524.100.000 | - |
| | | Nhận lại khoản cho vay | - | 586.720.263 |
| | | Lãi phải thu về cho vay | - | 40.024.519 |
| Công ty TNHH HTV - Sản xuất - Thương mại Xuất nhập khẩu Ngọc Hoa | Bên liên quan của người nội bộ (Bà Diệp Thị Mỹ Hào) | Mua nguyên vật liệu | 13.788.528.000 | 10.014.402.000 |
| | | Doanh thu bán hàng hóa | 15.802.354.973 | - |
| | | Vay để thanh toán nhà cung cấp | 16.106.730.000 | 1.999.989.215 |
| Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vinh Xương | Bên liên quan của người nội bộ (Bà Diệp Thị Mỹ Hào) | Doanh thu bán hàng hóa | 12.241.193.697 | 4.143.864.822 |
| | | Mua nguyên vật liệu | - | 101.806.250 |
| | | Chi phí gia công | - | 1.552.579.004 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 6, 7, 8, 9, 10, 16, 17, 19, 20.

35. Thù lao của Ban Tổng Giám đốc

Trong năm, thù lao nhận được của thành viên Ban Tổng Giám đốc như sau:

| | Năm kết thúc ngày | Năm kết thúc ngày |
|--|----------------------|----------------------|
| | 31 tháng 12 năm 2021 | 31 tháng 12 năm 2020 |
| | VND | VND |
| Thù lao Hội đồng quản trị | 3.680.000.000 | 2.519.000.000 |
| Tiền lương, thù lao Ban Tổng Giám đốc | 2.207.490.602 | 3.504.082.917 |
| Tiền lương, thù lao Ban kiểm soát & thư ký | 88.000.000 | 129.000.000 |
| | 6.975.490.602 | 6.152.082.917 |

36. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, có những giao dịch không bằng tiền chủ yếu như sau:

| | Năm kết thúc ngày | Năm kết thúc ngày |
|--|----------------------|----------------------|
| | 31 tháng 12 năm 2021 | 31 tháng 12 năm 2020 |
| | VND | VND |
| Mua sắm tài sản cố định chưa thanh toán | 998.049.809 | 1.497.769.817 |
| Bù trừ thuế TNDN phải trả với phần thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 3.834.456.845 | - |
| Cần trừ khoản cho vay và các khoản phải trả | 17.000.000.000 | 7.299.232.165 |

37. Cam kết

Thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho như sau:

| | Năm kết thúc ngày | Năm kết thúc ngày |
|----------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31 tháng 12 năm 2021 | 31 tháng 12 năm 2020 |
| | VND | VND |
| Trong năm tới | 734.260.590 | 734.260.590 |
| Từ 2 đến 5 năm | 2.937.042.359 | 2.937.042.359 |
| Sau 5 năm | 6.780.701.602 | 7.149.871.510 |
| | 10.452.004.551 | 10.821.174.459 |

38. Sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 hoặc kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

39. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2022



Điệp Thị Mỹ Hào
Tổng Giám đốc

Đặng Thị Loan
Kế toán trưởng

Phan Văn Đồng
Người lập



Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Nội dung

| | Trang |
|---|-------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 1 |
| Báo cáo kết quả công tác kiểm toán thông tin tài chính hợp nhất | 3 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 9 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 11 |

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | Chức vụ | |
|--------------------------|--------------------------|-------------------------------------|
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2021 |
| Ông Dung T. Trung | Thành viên HĐQT độc lập | Miễn nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2021 |
| Bà Phan Thị Minh Châu | Phó Chủ tịch Thường trực | - |
| Ông Nguyễn Văn Bộ | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2021 |
| Ông Nguyễn Tiến Chính | Thành viên | - |
| Ông Johan De Geer | Thành viên | - |
| Ông Ryan Walter Galloway | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2021 |
| Ông Phạm Duy Thái | Thành viên | - |
| Bà Điền Thị Lan Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2021 |

Ban Tổng Giám đốc

| | Chức vụ | |
|--------------------------|-------------------|-------------------------------------|
| Bà Diệp Thị Mỹ Hào | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2021 |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2021 |
| Ông Ryan Walter Galloway | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2021 |
| Ông Phạm Duy Thái | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2021 |

Ủy ban Kiểm toán

| | Chức vụ | |
|------------------------|------------|--------------------------------------|
| Bà Điền Thị Lan Phương | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2021 |
| Ông Johan Nyvene | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2021 |
| Bà Phan Thị Minh Châu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2020 |

Ban Kiểm soát

| | Chức vụ | |
|---------------------------|------------|-------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Phương Hồng | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2021 |
| Ông Hồ Quốc Công | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2021 |
| Bà Nguyễn Thị Thủy | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2021 |

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về khả năng tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, cùng với các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Diệp Thị Mỹ Hào
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
108 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam
T +84 24 3850 1688
F +84 24 3850 1688

Số: 20-11-290-04

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nafoods Group**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2022, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh giải trình khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ với các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Lê Thế Việt

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0821-2018-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Lê Quảng Hòa

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2587-2018-068-1
Kiểm toán viên

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| | Thuyết minh | Mã số | 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ |
|--|----------------|----------|-----------------------------|-----------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn | | 100 | 1.029.319.761.677 | 972.419.585.045 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 110 | 51.698.311.511 | 26.853.240.725 |
| Tiền | | 111 | 6.267.076.248 | 10.853.240.725 |
| Các khoản tương đương tiền | | 112 | 45.431.235.263 | 16.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 120 | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 6 | 123 | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | | 130 | 792.511.000.193 | 749.203.307.577 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 7 | 131 | 486.929.400.742 | 516.618.637.375 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 8 | 132 | 108.701.431.641 | 37.998.370.748 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 9 | 135 | 52.738.495.176 | 85.392.070.738 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 10 | 136 | 160.412.237.854 | 122.598.978.114 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 11 | 137 | (16.318.550.291) | (13.452.734.469) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | | 139 | 47.985.071 | 47.985.071 |
| Hàng tồn kho | | 140 | 132.924.064.303 | 175.660.407.822 |
| Hàng tồn kho | 12 | 141 | 144.204.786.885 | 177.582.900.058 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 12 | 149 | (11.280.722.582) | (1.922.492.236) |
| Tài sản ngắn hạn khác | | 150 | 51.986.385.670 | 20.502.628.921 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | | 151 | 8.132.393.193 | 1.787.118.433 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 152 | 43.781.543.297 | 18.715.510.488 |
| Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước | | 153 | 72.449.270 | - |

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| | Thuyết minh | Mã số | 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ |
|---|----------------|----------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tài sản dài hạn | | 200 | 624.736.726.892 | 560.959.111.925 |
| Các khoản phải thu dài hạn | | 210 | 1.165.000.000 | 1.000.000.000 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 9 | 215 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Phải thu dài hạn khác | | 216 | 165.000.000 | - |
| Tài sản cố định | | 220 | 363.979.434.837 | 350.706.397.484 |
| Tài sản cố định hữu hình | 14 | 221 | 296.106.713.217 | 285.067.788.703 |
| - Nguyên giá | | 222 | 382.707.862.617 | 346.743.008.262 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | | 223 | (86.601.149.400) | (61.655.219.559) |
| Tài sản cố định vô hình | 15 | 227 | 67.872.721.620 | 65.618.608.781 |
| - Nguyên giá | | 228 | 73.610.267.962 | 69.758.553.417 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | | 229 | (5.737.546.342) | (4.139.944.636) |
| Tài sản dở dang dài hạn | | 240 | 12.669.203.042 | 31.096.578.266 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 16 | 242 | 12.669.203.042 | 31.096.578.266 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 6 | 250 | 219.545.770.184 | 145.314.160.525 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 252 | 19.792.137.184 | 43.702.758.586 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 253 | 3.100.000.000 | 4.100.000.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | 254 | (3.100.000.000) | (3.410.983.561) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 255 | 199.753.633.000 | 100.922.385.900 |
| Tài sản dài hạn khác | | 260 | 27.377.318.029 | 32.839.975.650 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 261 | 26.950.485.392 | 32.199.726.695 |
| Lợi thế thương mại | | 269 | 426.832.637 | 640.248.955 |
| Tổng tài sản | | 270 | 1.554.056.488.589 | 1.533.378.696.970 |

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| | Thuyết minh | M8 số | 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ |
|--|----------------|------------|-----------------------------|-----------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| Nợ phải trả | | 300 | 817.658.652.169 | 782.473.027.063 |
| Nợ ngắn hạn | | 310 | 700.840.882.341 | 594.805.464.716 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 17 | 311 | 185.730.811.031 | 203.088.755.799 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 18 | 312 | 19.180.587.140 | 12.872.057.079 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 19 | 313 | 13.626.576.420 | 10.119.091.668 |
| Phải trả người lao động | | 314 | 7.470.765.243 | 5.141.137.146 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | | 315 | 8.094.714.638 | 6.199.858.075 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 319 | 13.768.740.878 | 7.812.085.605 |
| Vay ngắn hạn | 21 | 320 | 449.748.066.222 | 339.016.187.166 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 22 | 322 | 3.220.600.769 | 10.556.292.178 |
| Nợ dài hạn | | 330 | 116.817.789.828 | 187.867.562.347 |
| Vay dài hạn | 21 | 338 | 114.876.173.669 | 185.866.982.505 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | 341 | 1.942.616.169 | 1.800.579.842 |
| Vốn chủ sở hữu | | 400 | 836.397.836.400 | 750.905.669.907 |
| Vốn chủ sở hữu | | 410 | 835.665.091.815 | 750.213.238.078 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 23,24 | 411 | 629.230.850.000 | 599.267.850.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 411a | 505.641.520.000 | 475.678.520.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | 411b | 123.589.330.000 | 123.589.330.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | | 412 | 67.230.677.157 | 67.230.677.157 |
| Cổ phiếu quỹ | 23 | 415 | (620.000) | (620.000) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 23 | 418 | 38.781.277.104 | 22.476.456.578 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 23 | 421 | 100.422.907.554 | 61.238.874.343 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 421a | 22.939.608.722 | (13.607.224) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | | 421b | 77.492.298.832 | 61.252.481.567 |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 430 | 732.744.585 | 692.431.829 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 23 | 439 | 732.744.585 | 692.431.829 |
| Tổng nguồn vốn | | 440 | 1.654.066.488.569 | 1.533.378.696.970 |

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Diệp Thị Mỹ Hào
Tổng Giám đốc

Đặng Thị Loan
Kế toán trưởng

Phan Văn Đồng
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| | Thuyết minh | Mã số | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND |
|---|-------------|-------|--|--|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 26 | 01 | 1.629.278.864.172 | 1.216.055.264.655 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 27 | 02 | (14.625.542.147) | (13.385.861.003) |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 10 | 1.614.653.322.025 | 1.202.668.403.652 |
| Giá vốn hàng bán | 28 | 11 | 1.323.189.588.285 | 947.784.824.129 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 20 | 291.463.733.740 | 254.883.579.523 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 29 | 21 | 24.258.058.281 | 8.622.838.199 |
| Chi phí tài chính | 30 | 22 | 42.199.156.825 | 53.638.992.207 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 23 | 32.071.214.049 | 41.526.044.029 |
| Phần lãi(lỗ) trong công ty liên kết | | 24 | 75.028.115 | 189.741.369 |
| Chi phí bán hàng | 31 | 25 | 147.842.631.395 | 95.978.931.097 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 32 | 26 | 34.755.271.843 | 47.570.638.784 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 30 | 90.999.760.073 | 66.507.597.003 |
| Thu nhập khác | | 31 | 4.333.717.856 | 1.051.938.385 |
| Chi phí khác | | 32 | 4.910.273.995 | 2.469.120.278 |
| Lãi(lỗ) khác | | 40 | (576.556.139) | (1.417.181.893) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 50 | 90.423.203.934 | 65.090.415.110 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 34 | 51 | 12.622.108.860 | 8.969.710.797 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | 52 | 195.898.600 | 5.194.209.083 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 60 | 77.605.196.474 | 61.314.913.386 |
| Phân bổ cho: | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | | 61 | 77.492.298.832 | 61.189.893.649 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 62 | 112.897.642 | 125.019.747 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 24 | 70 | 1.283 | 1.341 |

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Diệp Thị Mỹ Hào
Tổng Giám đốc

Đặng Thị Loan
Kế toán trưởng

Phan Văn Đồng
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| | Thuyết minh | Mã số | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ |
|--|-------------|-------|--|--|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | | 01 | 90.423.203.934 | 65.090.415.110 |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | | 02 | 26.844.309.977 | 22.940.541.476 |
| Thay đổi các khoản dự phòng | | 03 | 11.913.062.607 | 7.351.881.634 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 04 | 3.349.053.931 | 6.515.075.105 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư và thanh lý tài sản cố định | | 05 | (5.283.060.829) | (4.689.927.000) |
| Chi phí lãi vay | | 06 | 32.071.214.049 | 41.528.044.029 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 08 | 169.317.782.689 | 138.734.030.354 |
| Thay đổi các khoản phải thu | | 09 | (31.334.820.018) | (139.179.238.260) |
| Thay đổi hàng tồn kho | | 10 | 33.378.113.173 | (30.201.494.232) |
| Thay đổi các khoản phải trả | | 11 | 1.121.725.215 | 126.793.023.987 |
| Thay đổi chi phí trả trước | | 12 | (1.096.033.367) | (8.474.272.728) |
| Tiền lãi vay đã trả | | 14 | (32.480.394.615) | (42.490.107.632) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | 15 | (6.488.900.116) | (342.811.522) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | 17 | (15.526.420.620) | (5.736.748.580) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 20 | 107.891.052.321 | 39.102.381.387 |

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| | Thuyết minh | Mã số | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ |
|---|----------------|-----------|--|--|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | | 21 | (103.948.136.951) | (26.243.088.344) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 22 | 906.500.000 | 290.909.091 |
| Tiền chi cho đơn vị khác vay | | 23 | (146.575.346.878) | (73.727.335.237) |
| Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác | | 24 | 80.397.674.940 | 9.585.162.622 |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 26 | 24.291.300.000 | - |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay nhận được | | 27 | 4.725.040.226 | 4.725.040.226 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 30 | (140.202.968.663) | (85.389.311.642) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ góp vốn của cổ đông | | 31 | 29.963.000.000 | 11.866.305.850 |
| Tiền thu từ đi vay | | 33 | 1.229.014.228.487 | 1.234.230.309.524 |
| Tiền trả nợ gốc vay | | 34 | (1.188.404.515.127) | (1.173.439.571.546) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | 36 | (13.415.040.000) | (13.415.040.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 40 | 57.157.671.340 | 59.242.003.828 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 50 | 24.845.754.997 | 12.955.073.573 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 5 | 60 | 26.853.240.725 | 13.898.544.471 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | | 61 | (684.211) | (377.319) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 5 | 70 | 61.698.311.511 | 26.853.240.725 |



Nghệ An, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Điệp Thị Mỹ Hào
Tổng Giám đốc

Đặng Thị Loan
Kế toán trưởng

Phan Văn Đồng
Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLĐN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là "Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp").

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2020 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi thông tin cá nhân của người đại diện theo pháp luật.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 599.267.850.000 đồng lên 629.230.850.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 47, Nguyễn Cảnh Hoàn, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

| Tên công ty | Trụ sở chính | Hoạt động chính | Tỷ lệ sở hữu đăng ký |
|---|---|---|----------------------|
| Công ty con | | | |
| Công ty CP Chanh leo Nafoods | Số 47, Nguyễn Cảnh Hoàn, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam | Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng | 99,8% |
| Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods | Số 47, Nguyễn Cảnh Hoàn, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam | Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng | 100% |
| Công ty CP Nafoods Miền Nam | Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam | Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh | 99,8% |
| Công ty CP Nafoods Tây Nguyên | Thôn Gò Đồi, đường Bùi Viện, Xã An Phú, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt | 99,86% |
| Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp | Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 16, Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam. | Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng | 99% |
| Công ty liên kết | | | |
| Công ty CP Nafoods Tây Bắc | Cụm Công nghiệp Mộc Châu, tiểu khu Bó Bùn, Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam | Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả | 35% |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty và các công ty con có 636 nhân viên (31 tháng 12 năm 2020: 514 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VND").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

3.1 Cơ sở chung lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn không nhằm đánh giá cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thống lệ Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp. Tập đoàn áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước.

3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tập đoàn được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty và các báo cáo tài chính của các công ty con (như được trình bày trong Thuyết minh số 1).

3.3 Các công ty con

Công ty con là các công ty mà Tập đoàn có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Tập đoàn từ hoạt động của các công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của các công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỉ lệ tương ứng với lợi ích mà Tập đoàn không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ được linh cho cổ đông thiểu số trong công ty con vượt quá lợi ích của cổ đông thiểu số trong nguồn vốn của công ty con. Trong trường hợp đó khoản lỗ vượt quá đó cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp cổ đông thiểu số có một nghĩa vụ ràng buộc, và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi tính cho cổ đông thiểu số sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới khi bồi hoàn lại đủ phần lỗ trước đây đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Tập đoàn. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.

Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

3.4 Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, thường đi kèm với tỷ lệ sở hữu từ 20% đến 50% của quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Tập đoàn vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên kết nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư.

Việc thay đổi quyền sở hữu trong công ty liên kết dẫn đến việc mất đi quyền ảnh hưởng đáng kể được coi là một giao dịch thanh lý đầu tư vào công ty liên kết. Phần sở hữu còn lại của khoản đầu tư này được hạch toán theo giá gốc tại ngày mất đi quyền ảnh hưởng.

3.5 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng mà ngân hàng buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó hạch toán toàn theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC về chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

4.5 Các khoản phải thu

Phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tập đoàn áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

| | Năm |
|---------------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 7 - 40 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 8 - 10 |
| Tài sản cố định khác | 23 |

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí san lấp mặt bằng. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 6 năm.

4.9 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bán giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Tập đoàn nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

Phí tư vấn và phí luật sư

Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 6 năm đến 7 năm.

Chi phí khai hoang, đền bù đất

Chi phí khai hoang, đền bù đất phát sinh liên quan đến việc cải tạo, khai hoang vùng đất nguyên liệu tại Tri Lễ, Quế Phong, Nghệ An và các chi phí liên quan đến việc mua đất nhưng chưa đủ tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 48 - 49 năm.

Chi phí chuyển giao công nghệ

Chi phí chuyển giao công nghệ thể hiện khoản tư vấn chuyển giao công nghệ nhân giống chanh leo, đào tạo chuyên gia kỹ thuật phát hiện kiểm soát virus trên cây chanh leo, cung cấp cây giống bố mẹ, tư vấn thiết lập vườn ươm giống chanh leo được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 48 - 49 năm.

4.12 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Tài sản là lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 5 năm.

Lợi thế thương mại âm (phát sinh khi phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý của tài sản thuần vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh) được ghi nhận trực tiếp như một khoản lãi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày mua.

Lãi, lỗ thanh lý công ty con bao gồm cả phần xóa sổ lợi thế thương mại còn lại tại ngày bán.



4.13 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.16 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5%. Theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2021 và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 7 tháng 7 năm 2021, Công ty phải đóng phí bảo hiểm xã hội theo tỷ lệ 17% (từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022) dựa trên mức lương và phụ cấp lương hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam và văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Theo Nghị quyết 116/2021/NQ-CP ban hành ngày 24 tháng 9 năm 2021, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty có nghĩa vụ trích 0% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

4.19 Cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và người mua chấp nhận thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

4.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.22 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.23 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các công ty liên kết của Tập đoàn.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.24 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.25 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.26 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Tập đoàn tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.27 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31 tháng 12 năm 2021 VND | 31 tháng 12 năm 2020 VND |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền | | |
| Tiền mặt | 184.263.898 | 7.045.477.956 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.082.812.350 | 3.807.762.769 |
| | 6.267.076.248 | 10.853.240.725 |
| Các khoản tương đương tiền | | |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh (i) | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (ii) | 29.431.235.263 | - |
| | 45.431.235.263 | 16.000.000.000 |
| | 51.698.311.511 | 26.853.240.725 |

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh với lãi suất 5,5%/năm, đáo hạn vào tháng 1 năm 2022. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Vinh (Thuyết minh 21).

(ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank với lãi suất 3,2%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank (Thuyết minh 21).

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| Ngắn hạn | 31 tháng 12 năm 2021 | | 31 tháng 12 năm 2020 | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VNĐ | Giá trị ghi sổ VNĐ | Giá gốc VNĐ | Giá trị ghi sổ VNĐ |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng (i) | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 |
| | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Dài hạn | | | | |
| Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư LMC Holdings (ii) | 96.753.633.000 | 96.753.633.000 | 96.922.385.500 | 96.922.385.500 |
| Hợp tác đầu tư với Công ty CP Anacardium Foods (iii) | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Trái phiếu kỳ hạn 7 năm | - | - | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Bến Tre (iv) | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 | - | - |
| | 199.753.633.000 | 199.753.633.000 | 100.922.385.500 | 100.922.385.500 |
| | 199.953.633.000 | 199.953.633.000 | 101.122.385.500 | 101.122.385.500 |

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với lãi suất 4,6%/năm, đáo hạn vào tháng 7 năm 2022. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Thuyết minh 21).

(ii) Căn cứ Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 01/2020/HĐHTKD/NFG-LMC ký kết ngày 01 tháng 06 năm 2020, Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) thỏa thuận góp vốn với Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings (Bên B) để thực hiện các dự án chung. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn vào ngày 1 tháng 6 năm 2025.

Theo Phụ lục 01 của Hợp đồng trên ký ngày 12 tháng 4 năm 2021, lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư (sau khi Bên B hoàn thành mọi nghĩa vụ thuế với nhà nước) sẽ được hai bên cùng phân chia hàng năm theo tỷ lệ 50%-50% nhưng không thấp hơn mức 6%/năm dựa trên dòng tiền hợp tác đầu tư mà Bên A đã chuyển cho Bên B. Theo đó, Tập đoàn đang ghi nhận lãi được chia từ hợp đồng hợp tác đầu tư là 6.095.573.392 VNĐ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Thuyết minh 29).

Theo Phụ lục 02 của Hợp đồng trên ký ngày 31 tháng 12 năm 2021 giữa hai bên, lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư cho giai đoạn 6 tháng cuối năm 2021 (sau khi Bên B hoàn thành mọi nghĩa vụ thuế với nhà nước) sẽ được hai bên cùng phân chia trên cơ sở kết quả kinh doanh năm 2021 đã được kiểm toán, dự kiến vào năm 2022. Khoản Hợp tác đầu tư được đảm bảo bởi giá trị vốn góp của LMC tại Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương và bảo lãnh bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Tập đoàn.

(iii) Căn cứ các Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 01/2021/HĐHTKD/NFG-ANACARDIUM FOODS ký kết ngày 31 tháng 05 năm 2021 và số 02/2021/HĐHTKD/NFG-ANACARDIUM FOODS ký kết ngày 17 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) thỏa thuận góp vốn cho Công ty Cổ phần Anacardium Foods (Bên B) (trước đây là Công ty CP Nông nghiệp La Giang) để thực hiện các dự án chung. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn lần lượt vào ngày 31 tháng 5 năm 2026 và ngày 17 tháng 6 năm 2026. Lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư (sau khi Bên B hoàn thành mọi nghĩa vụ thuế với nhà nước) sẽ được hai bên cùng phân chia hàng năm theo tỷ lệ 50%-50%.

(iv) Căn cứ các Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 03/2021/HĐHTKD/NFG-BECONA ký kết ngày 15 tháng 9 năm 2021 và 04/2021/HĐHTKD/NFG-BECONA ký kết ngày 17 tháng 9 năm 2021, Công ty Cổ phần Nafoods Group (bên A) thỏa thuận góp vốn hợp tác đầu tư cùng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Bến Tre (Beconat) (bên B) để thực hiện dự án đầu tư, vận hành Dự án kinh doanh sản xuất sản phẩm dừa. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn vào ngày 30 tháng 9 năm 2026. Lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư (sau khi Bên B hoàn thành mọi nghĩa vụ thuế với nhà nước) sẽ được hai bên cùng phân chia hàng năm theo tỷ lệ 50%-50% bằng tiền hoặc tài sản với định giá thống nhất của hai bên.

Các khoản Hợp tác đầu tư (iii) và (iv) được bảo lãnh bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Tập đoàn.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

| | Vốn chủ sở hữu VNĐ | 31 tháng 12 năm 2021 | | 31 tháng 12 năm 2020 | |
|---|--------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | | Tỷ lệ | Tỷ lệ | Tỷ lệ | Tỷ lệ |
| | | sở hữu % | biểu quyết % | sở hữu % | biểu quyết % |
| <i>Đầu tư vào công ty liên kết</i> | | | | | |
| Công ty CP Nafoods Tây Bắc | 50.000.000.000 | 35 | 35 | 35 | 35 |
| Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Natech (i) | 40.000.000.000 | 0 | 0 | 30 | 30 |
| Công ty CP Anacardium Foods (i) | 40.000.000.000 | 0 | 0 | 30 | 30 |
| <i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i> | | | | | |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Tây Ninh (i) | 20.000.000.000 | 0 | 0 | 5 | 5 |
| Công ty CP Thực phẩm Nghệ An | 62.000.000.000 | 5 | 5 | 5 | 5 |

(i) Căn cứ vào Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/2021/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 3 năm 2021, Công ty Cổ phần Nafoods Group đã thực hiện thoái toàn bộ vốn tại Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Natech, Công ty CP Anacardium Foods (trước đây là Công ty CP Nông nghiệp La Giang) và Công ty CP Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Tây Ninh. Lỗ từ nghiệp vụ thoái vốn được trình bày ở Thuyết minh số 30.

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

| | 31 tháng 12 năm 2021 | | | 31 tháng 12 năm 2020 | | |
|-------------------------------------|----------------------|----------------|----------------------|----------------------|----------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Lãi(lỗ) phát sinh | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Lãi(lỗ) phát sinh |
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| <i>Đầu tư vào công ty liên kết</i> | | | | | | |
| Công ty CP Nafoods Tây Bắc | 17.500.000.000 | 19.792.137.184 | 2.292.137.184 | 17.500.000.000 | 19.717.109.089 | 2.217.109.089 |
| Công ty CP Dịch Vụ Công nghệ Natech | - | - | - | 12.000.000.000 | 11.992.549.094 | (7.450.906) |
| Công ty CP Anacardium Foods | - | - | - | 12.000.000.000 | 11.993.100.423 | (8.899.577) |
| | 17.500.000.000 | 19.792.137.184 | 2.292.137.184 | 41.500.000.000 | 43.702.758.586 | 2.202.758.586 |

| | 31 tháng 12 năm 2021 | | | 31 tháng 12 năm 2020 | | |
|---|----------------------|-----------------|----------------|----------------------|-----------------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| <i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i> | | | | | | |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Tây Ninh | - | - | - | 1.000.000.000 | (310.983.561) | 689.016.439 |
| Công ty CP Thực phẩm Nghệ An | 3.100.000.000 | (3.100.000.000) | - | 3.100.000.000 | (3.100.000.000) | - |
| | 3.100.000.000 | (3.100.000.000) | - | 4.100.000.000 | (3.410.983.561) | 689.016.439 |

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

| | 31 tháng 12 năm 2021 VND | 31 tháng 12 năm 2020 VND |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Phải thu bên thứ ba | | |
| Công ty Profil Line Plus Llc | 188.109.530.378 | 82.780.888.944 |
| Công ty Hiwa Rotterdam Port Cold Stores | 41.818.711.680 | 97.532.919.647 |
| Công ty Flagfood Ag | 40.718.872.020 | 37.281.564.295 |
| Các khách hàng khác | 201.279.014.572 | 293.411.976.130 |
| | 471.925.128.650 | 511.007.369.016 |
| Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 35) | | |
| Công ty CP Nafoods Tây Bắc | 8.252.720.904 | 916.060.900 |
| Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vinh Xương | 3.395.823.581 | 4.558.251.084 |
| Công ty CP Thực phẩm Nghệ An | 3.354.727.607 | 136.956.375 |
| | 15.003.272.092 | 5.611.268.359 |
| | 486.929.400.742 | 516.618.637.375 |

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31 tháng 12 năm 2021 VND | 31 tháng 12 năm 2020 VND |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Trả trước cho bên thứ ba | | |
| Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức | 8.129.887.372 | 11.335.043.619 |
| Công ty CP Thực phẩm Bảo Long | 3.497.865.501 | - |
| Công ty ABL SPA | 2.032.066.008 | 2.032.066.008 |
| Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Natech (i) | 28.330.000.000 | - |
| Công ty ECOM Agrotrade Limited | 7.162.272.879 | - |
| Các đối tượng khác | 7.393.309.941 | 23.078.712.695 |
| | 56.545.401.701 | 36.445.822.322 |
| Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 35) | | |
| Công ty CP Thực phẩm Nghệ An (ii) | 47.546.919.814 | 623.756.414 |
| Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vinh Xương | 928.792.012 | 928.792.012 |
| Công ty CP Nafoods Tây Bắc | 3.680.318.114 | - |
| | 52.156.029.940 | 1.552.548.426 |
| | 108.701.431.641 | 37.998.370.748 |

(i) Khoản trả trước cho công ty CP Dịch Vụ Công nghệ Natech theo Hợp đồng số 01/HDDV/NT-NFG ngày 1 tháng 11 năm 2020 để được cung cấp dịch vụ xây dựng hệ thống công nghệ thông tin cho Công ty CP Nafoods Group và các Công ty trong Tập đoàn.

(ii) Khoản trả trước Công ty CP Thực phẩm Nghệ An theo Hợp đồng chuyển nhượng dự án đầu tư số 01/HDCN/QT-TPNA giữa Công ty CP Thực phẩm Nghệ An và Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods.

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Phải thu bên thứ ba | | |
| Công ty CP Đầu tư LMC Holdings (i) | 26.361.559.394 | 70.842.234.334 |
| Các đối tượng khác (ii) | 8.000.000.000 | 14.463.000.000 |
| | 34.361.559.394 | 85.305.234.334 |
| Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 35) (iii) | | |
| Công ty CP Thực phẩm Nghệ An | 18.290.099.378 | - |
| Công ty CP Anacardium Foods | 86.836.404 | 86.836.404 |
| | 52.738.495.176 | 85.392.070.738 |
| Dài hạn | | |
| Hoàng Văn Thành | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| | 53.738.495.176 | 86.392.070.738 |

- (i) Khoản phải thu từ việc cho Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings vay có lãi suất 7,5% năm, không có tài sản đảm bảo và có thời hạn thanh toán trong năm 2022.
- (ii) Khoản phải thu từ việc cho các cá nhân vay không có tài sản đảm bảo và có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng, lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay. Khoản cho vay này nhằm mục đích tìm kiếm và quy hoạch các vùng nguyên liệu chủ lực cho Tập đoàn là chanh leo và thanh long.
- (iii) Các khoản phải thu từ việc cho các bên liên quan vay, không có tài sản đảm bảo và có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng, lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay.

10. Phải thu khác ngắn hạn

| | 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Phải thu bên thứ ba | | |
| Phải thu từ lãi trả chậm | 9.496.215.655 | 4.920.692.183 |
| Phải thu lãi tiền gửi | 1.531.305.869 | 362.578.062 |
| Phải thu từ hợp tác kinh doanh | - | 9.099.580.480 |
| Hợp tác đầu tư mại hạt điều (i) | 8.626.762.049 | - |
| Tạm ứng nhân viên (ii) | 112.721.263.910 | 89.026.479.575 |
| Tạm ứng cổ tức cho Tổ chức IFC (iii) | 13.415.040.000 | 13.415.040.000 |
| Khác | 14.233.792.925 | 4.762.643.335 |
| | 160.024.380.408 | 121.587.013.655 |
| Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 35) | | |
| Công ty CP Thực phẩm Nghệ An | 341.814.497 | 980.524.693 |
| Công ty CP Anacardium Foods | 46.042.949 | 31.439.766 |
| | 387.857.446 | 1.011.964.459 |
| | 160.412.237.854 | 122.598.978.114 |

- (i) Thể hiện khoản tiền hợp tác đầu tư với Bà Đặng Thị Trung Hoa theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 01/HTĐT/NFMN-DTTH ngày 1 tháng 11 năm 2021 thời hạn 1 năm phục vụ cho hoạt động thu mua sản xuất và kinh doanh thương mại mại hạt điều.

(ii) Các khoản tạm ứng cho nhân viên bao gồm các khoản tạm ứng phục vụ cho các dự án cụ thể như sau:

| | 31 tháng 12 năm 2021 | | 31 tháng 12 năm 2020 | |
|---|------------------------|--|-----------------------|--|
| Tạm ứng thực hiện dự án quy hoạch vùng nguyên liệu chanh leo tại Lào | 33.939.016.022 | | 27.477.184.500 | |
| Tạm ứng thực hiện dự án quy hoạch vùng nguyên liệu thanh long tại Bình Thuận | 12.781.876.675 | | 19.281.876.675 | |
| Tạm ứng chi phí thực hiện dự án Nafoods tại Tây Nguyên | 8.633.038.330 | | 22.318.313.849 | |
| Tạm ứng làm thủ tục đất 50 năm tại vườn ươm mới D1 tại Quế Phong | 9.978.350.629 | | 6.461.284.129 | |
| Tạm ứng thủ tục thực hiện dự án tại Mộc Châu Sơn La | 40.086.747.542 | | - | |
| Tạm ứng phục vụ cho các hoạt động kinh doanh khác: Thu mua, vận chuyển, v.v.. | 7.302.234.712 | | 13.489.820.422 | |
| | 112.721.263.910 | | 89.026.479.575 | |

(iii) Khoản ứng trước cổ tức cho Tổ chức International Finance Corporation, cổ đông, số tiền là 13.415.040.000 VND, theo thỏa thuận ngày 23 tháng 8 năm 2019 giữa 2 bên.

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 31 tháng 12 năm 2021 | | 31 tháng 12 năm 2020 | |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Các khoản phải thu quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| Công ty Cổ phần Tân Tân | 4.176.437.050 | (4.176.437.050) | 4.176.437.050 | (4.176.437.050) |
| Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO | 300.000.000 | (300.000.000) | 300.000.000 | (300.000.000) |
| Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới | 1.260.000.000 | (1.260.000.000) | 1.260.000.000 | (1.260.000.000) |
| Khách lẻ mua cây giống | 9.768.659.493 | (9.768.659.493) | 8.336.342.543 | (8.902.843.671) |
| | 15.505.096.543 | (15.505.096.543) | 14.072.779.593 | (12.639.280.721) |
| Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Tân Tân | 347.873.081 | (347.873.081) | 347.873.081 | (347.873.081) |
| Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới | 400.539.000 | (400.539.000) | 400.539.000 | (400.539.000) |
| Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO | 65.041.667 | (65.041.667) | 65.041.667 | (65.041.667) |
| | 813.453.748 | (813.453.748) | 813.453.748 | (813.453.748) |
| | 16.318.550.291 | (16.318.550.291) | 14.886.233.341 | (13.452.734.469) |

12. Hàng tồn kho

| | 31 tháng 12 năm 2021 | | 31 tháng 12 năm 2020 | |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 9.120.117.771 | - | 1.362.185.140 | - |
| Nguyên vật liệu | 18.538.398.280 | - | 30.302.623.854 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 7.614.006.126 | - | 3.846.428.756 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 20.804.293.934 | (2.800.208.391) | 50.593.838.699 | - |
| Thành phẩm | 74.456.169.798 | (8.480.614.191) | 76.621.037.882 | (1.922.492.236) |
| Hàng hóa | 5.720.310.976 | - | 5.236.031.116 | - |
| Hàng gửi bán | 7.951.500.000 | - | 9.620.754.611 | - |
| | 144.204.786.885 | (11.280.722.582) | 177.582.900.058 | (1.922.492.236) |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, hàng tồn kho với giá trị tương ứng là 18.526.846.108 VND (31 tháng 12 năm 2020: 1.922.492.236 VND) đã được lập dự phòng toàn bộ cho hàng tồn kho giảm giá trị.

13. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31 tháng 12 năm 2021 | 31 tháng 12 năm 2020 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phí tư vấn và phí luật sư | 4.290.846.916 | 4.890.805.484 |
| Chi phí khai hoang, đền bù đất | 13.984.246.279 | 14.438.063.555 |
| Chi phí chuyển giao công nghệ | 4.682.601.473 | 4.803.513.409 |
| Chi phí trả trước khác | 4.012.890.724 | 8.097.344.247 |
| | 26.950.485.392 | 32.199.726.695 |

14. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Tài sản cố định khác VND | Tổng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|--------------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| 1 tháng 1 năm 2021 | 138.277.586.873 | 201.261.596.887 | 6.211.982.145 | 991.842.357 | 346.743.008.262 |
| Mua trong năm | 551.129.600 | 11.920.485.091 | 921.990.000 | 659.995.455 | 14.053.600.146 |
| Chuyển từ XDCB | 21.875.754.209 | 1.330.500.000 | - | - | 23.206.254.209 |
| Thanh lý | - | (1.295.000.000) | - | - | (1.295.000.000) |
| 31 tháng 12 năm 2021 | 160.704.470.682 | 213.217.561.978 | 7.133.972.145 | 1.651.837.812 | 382.707.862.617 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 1 tháng 1 năm 2021 | (25.357.968.433) | (33.995.063.118) | (1.882.289.081) | (419.898.927) | (61.655.219.559) |
| Khấu hao trong năm | (9.163.301.632) | (15.983.600.631) | (701.017.419) | (185.471.271) | (25.033.290.953) |
| Thanh lý | - | 87.361.112 | - | - | 87.361.112 |
| 31 tháng 12 năm 2021 | (33.521.270.065) | (49.891.202.637) | (2.583.306.500) | (605.370.198) | (86.601.149.400) |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| 1 tháng 1 năm 2021 | 112.919.618.440 | 167.266.533.769 | 4.329.693.064 | 571.943.430 | 285.087.788.703 |
| 31 tháng 12 năm 2021 | 127.183.200.617 | 163.326.379.341 | 4.550.665.645 | 1.046.467.614 | 296.106.713.217 |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có một số tài sản với nguyên giá là 961.088.381 VND (31 tháng 12 năm 2020: 907.088.381 VND) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 256.625.128.516 VND (31 tháng 12 năm 2020: 268.487.334.348 VND) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 21).

15. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính VNĐ | Quyền sử dụng đất VNĐ | Tài sản cố định vô hình khác VNĐ | Tổng VNĐ |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--|-----------------|
| Nguyên giá | | | | |
| 1 tháng 1 năm 2021 | 115.000.000 | 69.074.053.417 | 569.500.000 | 69.758.553.417 |
| Tăng trong năm | 3.851.714.545 | - | - | 3.851.714.545 |
| 31 tháng 12 năm 2021 | 3.966.714.545 | 69.074.053.417 | 569.500.000 | 73.610.267.962 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| 1 tháng 1 năm 2021 | (115.000.000) | (3.683.244.624) | (341.700.012) | (4.139.944.636) |
| Khấu hao trong năm | (102.205.746) | (1.361.495.956) | (113.900.004) | (1.597.601.706) |
| 31 tháng 12 năm 2021 | (217.205.746) | (5.064.740.580) | (455.600.016) | (5.737.546.342) |
| Giá trị còn lại | | | | |
| 1 tháng 1 năm 2021 | - | 65.390.808.793 | 227.799.988 | 65.618.608.781 |
| 31 tháng 12 năm 2021 | 3.749.508.799 | 64.009.312.837 | 113.899.984 | 67.872.721.620 |

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có một số tài sản với nguyên giá là 115.000.000 VNĐ (31 tháng 12 năm 2020: 115.000.000 VNĐ) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 64.700.060.815 VNĐ (31 tháng 12 năm 2020: 65.390.808.793 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 21).

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| 1 tháng 1 năm 2021 | 31.160.396.450 | 17.978.633.293 |
| Mua trong năm | 4.950.188.640 | 15.946.476.078 |
| Chuyển sang công cụ, dụng cụ | (91.316.287) | - |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (23.206.254.209) | (185.397.832) |
| Giảm khác | (143.808.752) | (2.641.133.273) |
| 31 tháng 12 năm 2021 | 12.669.203.842 | 31.098.578.266 |
| Trong đó: | | |
| Dự án Nhà máy Nafoods Tây Nguyên: Giai đoạn 1 | 4.745.529.498 | 24.764.176.202 |
| Dự án triển khai ERP | 7.333.967.980 | 5.804.695.700 |
| Dự án khác | 529.706.364 | 529.706.364 |
| | 12.669.203.842 | 31.098.578.266 |

17. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Phải trả cho bên thứ ba | | |
| Công ty Cổ phần Kingfoods | 73.570.259.496 | 40.509.403.462 |
| Đối tượng khác | 107.478.751.535 | 144.734.312.147 |
| | <u>181.049.011.031</u> | <u>185.243.715.609</u> |
| Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 35) | | |
| Công ty CP Nafoods Tây Bắc | - | 9.661.406.310 |
| Công ty TNHH Nghiên cứu & Phát triển Công nghệ Sinh học và Hội tụ | 4.681.800.000 | 1.014.412.785 |
| Công ty CP Thực phẩm Nghệ An | - | 7.169.221.095 |
| | <u>4.681.800.000</u> | <u>17.845.040.190</u> |
| | <u>185.730.811.031</u> | <u>203.088.755.799</u> |

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Trả trước từ bên thứ ba | | |
| Công ty CP Thực phẩm Sữa TH (i) | 10.147.110.000 | 5.000.000.000 |
| Công ty Cổ Phần Kingfoods | 1.733.733.216 | - |
| Công ty Dennick Fruitsource LLC | 1.111.428.864 | 6.941.509.165 |
| Khác | 6.158.315.061 | 930.547.914 |
| | <u>19.150.587.140</u> | <u>12.872.057.079</u> |

- (i) Số dư thể hiện khoản trả trước của Công ty CP Thực phẩm Sữa TH (Bên B) cho Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) theo các Hợp đồng chuyển nhượng Dự án đầu tư "Phát triển 140 ha gác lại đơn thương phẩm" tại xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An ký ngày 8 tháng 10 năm 2019 và ngày 19 tháng 11 năm 2021. Dự án đang trong quá trình hoàn thiện các giấy tờ chuyển giao quyền sở hữu.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 8.642.265 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.689.033.117 | 6.528.226.432 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 393.746.218 | 429.326.920 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 103.055.904 | - |
| Các loại thuế khác | 1.432.098.916 | 1.161.538.316 |
| | <u>13.626.576.420</u> | <u>10.119.091.668</u> |

20. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Nguyễn Ngọc Kim Xuyên | - | 2.900.000.000 |
| Công ty Cổ Phần Kingfoods | 6.754.813.780 | - |
| Khác | 7.013.927.098 | 4.912.085.605 |
| | <u>13.768.740.878</u> | <u>7.812.085.605</u> |

21. Vay

Vay ngắn hạn

| | 31 tháng 12 năm 2021 | | 31 tháng 12 năm 2020 | |
|--|----------------------|---------------------------|----------------------|-------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND |
| Vay ngân hàng | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An (i) | 193.324.342.916 | 193.324.342.915 | 596.043.524.159 | 531.913.344.541 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Vinh (ii) | 90.625.970.094 | 90.625.970.094 | 323.338.318.605 | 351.561.840.378 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh (iii) | 4.464.655.560 | 4.464.655.560 | 41.209.127.170 | 40.683.371.610 |
| Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (iv) | 78.115.223.385 | 78.115.223.385 | 160.621.095.218 | 82.505.872.833 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An | 21.684.070.490 | 21.684.070.490 | 21.684.070.490 | - |
| Công ty TNHH Phát triển Vgrowth (Vaidicus) (v) | - | - | 108.860.000.000 | 153.040.000.000 |
| Các đối tượng khác | - | - | 9.183.000.000 | 8.261.221.002 |
| | 398.214.282.444 | 388.214.282.444 | 1.260.938.137.642 | 1.168.965.450.364 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Vinh (vi) | 2.660.000.000 | 2.660.000.000 | 2.660.000.000 | 2.660.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An (vii) | 38.500.470.190 | 38.500.470.190 | 39.716.475.680 | 41.331.617.490 |
| FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD | 20.373.333.588 | 20.373.333.588 | 20.373.333.588 | - |
| | 61.533.803.778 | 61.533.803.778 | 62.749.809.268 | 43.991.617.490 |
| | 449.748.066.222 | 449.748.066.222 | 1.323.688.946.910 | 1.212.957.067.854 |
| | | | | 339.016.187.166 |
| | | | | 296.240.576.166 |
| | | | | 286.240.576.166 |

Vay dài hạn

| | 31 tháng 12 năm 2021 | | 31 tháng 12 năm 2020 | |
|---|----------------------|---------------------------|----------------------|------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND |
| Vay ngân hàng | | | | |
| Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (vi) | 91.680.000.000 | 91.680.000.000 | - | 1.180.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Vinh (vii) | 17.786.000.000 | 17.786.000.000 | - | 4.616.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An (viii) | 68.622.877.437 | 69.622.977.437 | 11.895.559.015 | 55.673.175.083 |
| | 178.068.877.437 | 179.068.977.437 | 11.895.559.015 | 61.469.175.083 |
| | | | | 228.642.594.505 |
| | | | | 92.860.000.000 |
| | | | | 22.382.000.000 |
| | | | | 113.400.594.505 |
| | | | | 113.400.594.505 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An (viii) | (43.820.470.190) | (43.820.470.190) | (42.376.475.680) | (41.331.617.490) |
| FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD | (20.373.333.588) | (20.373.333.588) | (20.373.333.588) | - |
| | (64.193.803.778) | (64.193.803.778) | (62.748.809.268) | (41.331.617.490) |
| | 114.875.173.659 | 114.875.173.659 | (50.854.250.253) | 20.137.558.593 |
| | | | | 185.866.982.505 |
| | | | | 185.866.982.505 |

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Chi tiết về thông tin của các khoản vay như sau:

| Khoản Đối tượng cho vay | Hợp đồng | Hạn mức | Lãi suất/năm | Mục đích vay | Kỳ hạn hoàn trả | Hình thức đảm bảo |
|--|---------------------------------------|------------|----------------------------------|----------------------|-----------------|--|
| (i) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An | 253/HM21/VCB- NAN | 60 tỷ VND | Lãi suất theo từng lần giải ngân | Bổ sung vốn lưu động | 5 tháng | + Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất; xe ô tô đã qua sử dụng; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại, hàng hóa, hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Group. + Máy móc, dây chuyền và thiết bị sản xuất của Công ty CP Thực phẩm Nghệ An. + Tài sản gắn liền với đất và Quyền sử dụng đất của một số thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Công ty CP Nafoods Group. |
| (ii) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An | 240/HM21-VCB ngày 20 tháng 7 năm 2021 | 80 tỷ VND | Theo từng lần nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động | 12 tháng | + Căn hộ chung cư, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp số 55TC21/VCB.MAN. + Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất; máy móc thiết bị sản xuất và phần giá trị gia tăng đầu tư thêm trong quá trình kinh doanh thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam. + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 05267 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019. + Máy móc thiết bị, xe ô tô đã qua sử dụng và máy chuyên dụng thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam. + Toàn bộ vốn góp của Công ty CP Nafoods Group tại Công ty CP Nafoods Miền Nam. + Hàng hóa tồn kho luân chuyển và quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản phải thu thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam |
| (iii) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh | 01/2021- HCVH/MNHCT 442-NAFOODS GROUP | 100 tỷ VND | Lãi suất theo từng lần giải ngân | Bổ sung vốn lưu động | 6 tháng | + Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất; xe ô tô đã qua sử dụng; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Group. + Tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất, các cổ phiếu của một số thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Công ty CP Nafoods Group. |

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

| Khoản Đối tượng cho vay | Hợp đồng | Hạn mức | Lãi suất/năm | Mục đích vay | Kỳ hạn hoàn trả | Hình thức đảm bảo |
|---|------------------------------|-------------|--|--|-----------------|--|
| (i) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh 442- TÂY NGUYỄN | 01/2021- HBCVHM/NHCT | 8 tỷ VNĐ | Lãi suất theo từng lần giải ngân | Bổ sung vốn lưu động | 3-5 tháng | + Tài sản thế chấp của các bên liên quan và các quyền tài sản của Công ty CP Nafoods Tây Nguyên phát sinh từ hợp đồng mua bán, hợp đồng chuyển nhượng, khai thác các sản phẩm từ Dự án được xây dựng trên thửa đất số 01 với Giấy Chứng nhận quyền Sử dụng đất quyền Sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CQ 803862 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 4/7/2019. + Thừa đất số 03 với Giấy Chứng nhận quyền Sử dụng đất quyền Sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CQ 803883 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 4/7/2019. + Quyền sở hữu và lợi ích đối với các tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất tại các thửa đất đứng tên Công ty CP Chanh leo Nafoods. + 100 trái phiếu mã CTG1926T2/02-089 được trình bày tại Thuyết minh số 6. |
| (ii) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh 442- CHANHLEO NAFOODS | 01/2021- HBCVHM/NHCT | 24 tỷ VNĐ | Lãi suất theo từng lần giải ngân | Bổ sung vốn lưu động | 6 tháng | + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Chủ tịch HĐQT. |
| (iii) Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh TD - Chi nhánh Vạn Hạnh | 44543/20MM/HĐ | 20 tỷ VNĐ | Lãi suất theo từng lần giải ngân | Bổ sung vốn lưu động | 4 tháng | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Chủ tịch HĐQT. |
| (iv) Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam | HCM/2021/002 /NAFOODS/STL/FA | 80 tỷ VNĐ | Lãi suất theo từng lần giải ngân | Mua nguyên vật liệu hàng hóa trong nước và tài trợ vốn lưu động ngắn hạn | 5 tháng | Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Chủ tịch HĐQT. |
| (v) Công ty TNHH Phát triển Vgrowth | MS668 | | Lãi suất theo từng lần giải ngân | Bổ sung vốn lưu động | 2-3 tháng | Bảo lãnh cá nhân thực hiện của ông Nguyễn Mạnh Hùng - Chủ tịch HĐQT |
| (vi) Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd | MUSD 5 LOAN FACILITY | 5 triệu USD | 6,4% + Lãi suất LIBOR cho mỗi kỳ 6 tháng | Thực hiện phương án sản xuất kinh doanh trái cây sấy | 72 tháng | + Sổ dự tài khoản ngân hàng, các khoản phải thu, máy móc thiết bị, tất cả các quyền lợi ích hoàn trả và tất cả các cổ phần được phát hành và thanh toán thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp. + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Miền Nam. |
| (vii) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh CT442- CHANHLEO | 01/2018- HBCVDADT/NH | 16 tỷ VNĐ | Lãi suất theo từng lần giải ngân | Tái trợ các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư xây dựng vương quốc giống Công nghệ cao tại Huyện | 72 tháng | + Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/HBBVN/HCT442 ngày 20 tháng 3 năm 2018 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh và Công ty CP Chanh leo Nafoods. |

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

| Khoản Đối tượng cho vay | Hợp đồng | Hạn mức | Lãi suất/năm | Mục đích vay | Kỳ hạn hoàn trả | Hình thức đảm bảo |
|-------------------------|--|----------------|---|--|-----------------|--|
| | NAFOODS | | | Quê Phong – tỉnh Nghệ An | | |
| | 01/2020- | 31 tỷ VNĐ | 8.1% | Tài trợ các chi phí đầu tư | 72 tháng | + Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng và các tài sản hình thành trong tương lai khi xây dựng cơ bản hoàn thành thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Tây Nguyên. |
| | HDCVDADT/NIH | | | hợp pháp của Dự án đầu tư | | |
| | CT442- | | | xây dựng Viện nghiên cứu | | |
| | NAFOOD TAY | | | giống cây trồng công nghệ | | + Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất và xe ô tô đã qua sử dụng của một số thành viên trong Hội Đồng Quản trị và Ban Điều hành của Công ty CP Nafoods Tây Nguyên. |
| | NGUYEN | | | cao; Nhà máy tách, phân loại, đóng gói và bảo quản hoa quả xuất khẩu; Khu nông nghiệp công nghệ cao giai đoạn 1 tại xã An Phú, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. | | |
| (vii) | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An | 169.869 tỷ VNĐ | + Lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng công bố trong thời kỳ cộng (+) 2,5%/năm với khoản vay VNĐ + 4,5%/năm cộng (+) Lãi suất Libor có kỳ hạn 6 tháng với khoản vay USD + 4,5%/năm cộng (+) Giá trị lớn hơn giữa 0% và lãi suất Libor có kỳ hạn 6 tháng với khoản vay EUR | Xây dựng nhà máy chế biến hoa quả xuất khẩu tại Long An | 84 tháng | + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại, hàng hóa, hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất thuộc sở hữu của Công ty thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam. |
| | | | | | | + Máy móc thiết bị, xe ô tô đã qua sử dụng và máy chuyên dụng thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam; |
| | | | | | | + Toàn bộ vốn góp của Công ty CP Nafoods Group tại Công ty CP Nafoods Miền Nam. |

22. Quỹ khen thưởng phúc lợi

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Số dư, 1 tháng 1 năm 2021 | 10.547.592.178 | 12.029.593.337 |
| Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 23) | 3.061.943.717 | 1.034.242.981 |
| Sử dụng Quỹ | (10.388.935.126) | (2.507.544.140) |
| Số dư, 31 tháng 12 năm 2021 | 3.220.600.769 | 10.556.292.178 |

23. Nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu ngân quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát | Tổng |
|---|---------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------|---|---|------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư, 1 tháng 1 năm 2020 | 569.988.450.000 | 64.473.871.307 | (620.000) | 28.274.944.366 | 20.684.858.633 | 666.392.777 | 681.987.898.052 |
| Góp vốn trong năm | 31.279.400.000 | 2.750.805.850 | - | (8.708.255.275) | (15.513.844.725) | 80.000.000 | 11.868.305.650 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 61.188.893.649 | 125.019.747 | 61.314.913.396 |
| Trích lập Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 4.136.971.925 | (4.136.971.925) | - | - |
| Trích lập Quỹ Khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh số 22) | - | - | - | - | (1.034.242.981) | - | (1.034.242.981) |
| Khác | - | - | (3.229.204.438) | - | 48.980.693 | (48.980.695) | (3.229.204.440) |
| Số dư, 31 tháng 12 năm 2020 | 599.267.850.000 | 67.230.677.157 | (620.000) | 22.476.456.578 | 61.238.874.343 | 692.431.829 | 760.905.669.907 |
| Số dư, 1 tháng 1 năm 2021 | 599.267.850.000 | 67.230.677.157 | (620.000) | 22.476.456.578 | 61.238.874.343 | 692.431.829 | 760.905.669.907 |
| Tăng vốn góp trong năm | 29.983.000.000 | - | - | - | - | - | 29.983.000.000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 77.492.298.832 | 112.897.642 | 77.605.196.474 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 18.371.862.303 | (37.841.782.797) | (68.806.940) | (19.538.927.434) |
| Khác | - | - | (2.088.841.777) | - | (406.482.824) | (3.777.946) | (2.537.102.547) |
| Số dư, 31 tháng 12 năm 2021 | 629.230.850.000 | 67.230.677.157 | (620.000) | 30.781.277.104 | 100.422.907.554 | 732.744.585 | 836.397.836.400 |

24. Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần đây nhất tại ngày 13 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 629.230.850.000 đồng, được chia thành 62.923.085 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10,000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu phát hành:

| | 31 tháng 12 năm 2021 | | 31 tháng 12 năm 2020 | |
|--|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Số lượng cổ phiếu | VND | Số lượng cổ phiếu | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 62.923.085 | 629.230.850.000 | 59.926.785 | 599.267.850.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 62.923.085 | 629.230.850.000 | 59.926.785 | 599.267.850.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 50.564.152 | 505.641.520.000 | 47.567.852 | 475.678.520.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 12.358.933 | 123.589.330.000 | 12.358.933 | 123.589.330.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 62.923.023 | 629.230.230.000 | 59.926.723 | 599.267.230.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 50.564.090 | 505.640.900.000 | 47.567.790 | 475.677.900.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 12.358.933 | 123.589.330.000 | 12.358.933 | 123.589.330.000 |

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 77.605.196.474 | 61.314.913.398 |
| Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 77.492.298.832 | 61.189.893.649 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu) | 60.419.265 | 45.643.865 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 1.283 | 1.341 |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Số cổ phiếu phổ thông đầu kỳ | 57.704.795 | 44.439.850 |
| Số cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong kỳ | 2.996.300 | 3.127.940 |
| Số cổ phiếu phổ thông cuối kỳ | 60.701.095 | 47.567.790 |
| Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 60.419.265 | 45.643.865 |

25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VND, như sau:

| | 31 tháng 12 năm 2021 | 31 tháng 12 năm 2020 |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Gốc nguyên tệ | | |
| - Đô la Mỹ ("USD") | 393.012 | 27.951 |

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|----------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng bán | 1.617.724.582.956 | 1.209.867.754.823 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 11.564.281.216 | 6.187.509.832 |
| | 1.629.278.864.172 | 1.216.055.264.655 |

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|---------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Giảm giá hàng bán | 6.378.772.612 | 3.856.693.266 |
| Hàng bán bị trả lại | 8.248.769.535 | 9.530.167.737 |
| | 14.625.542.147 | 13.386.861.003 |

28. Giá vốn hàng bán

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng bán | 1.322.821.096.108 | 947.416.331.952 |
| Giá vốn dịch vụ | 368.492.177 | 368.492.177 |
| | 1.323.189.588.285 | 947.784.824.129 |

29. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|--------------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 7.017.653.799 | 5.083.896.631 |
| Lãi từ hợp tác đầu tư | 6.095.573.392 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 11.144.831.090 | 3.558.942.568 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| | 24.258.058.281 | 8.622.838.199 |

30. Chi phí hoạt động tài chính

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 32.071.214.049 | 41.526.044.029 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 3.803.301.066 | 3.117.812.951 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 3.349.053.931 | 6.515.075.105 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư (hoàn nhập) trích trong kỳ | 466.905.406 | (132.143.518) |
| Lỗ chênh lệch thoái vốn các công ty liên kết | 708.700.000 | - |
| Chi phí tài chính khác | 1.799.982.373 | 2.612.203.640 |
| | 42.199.166.825 | 53.638.992.207 |

31. Chi phí bán hàng

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|---------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 7.022.854.163 | 6.043.167.676 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 705.375.690 | 3.968.415.513 |
| Chi phí khấu hao | 136.545.516 | 151.703.816 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 135.077.746.036 | 80.908.389.714 |
| Chi phí khác | 4.900.109.990 | 4.907.254.378 |
| | 147.842.631.395 | 95.978.831.087 |

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|-------------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 10.969.786.365 | 18.747.012.432 |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 367.473.902 | 566.769.897 |
| Chi phí khấu hao | 5.264.761.713 | 5.284.526.975 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.304.989.395 | 4.354.136.941 |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 333.192.658 | 5.676.501.456 |
| Chi phí khác | 13.515.067.810 | 12.941.691.083 |
| | 34.755.271.843 | 47.570.638.784 |

33. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ |
|---------------------------|--|--|
| Chi phí nhân công | 591.123.636.593 | 523.317.009.847 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 60.574.370.059 | 71.088.081.044 |
| Khấu hao và phân bổ | 23.894.367.399 | 22.940.541.476 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 191.224.181.988 | 162.985.142.823 |
| Chi phí khác | 30.308.268.453 | 44.833.235.605 |
| | 897.124.824.492 | 825.144.010.795 |

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") chung là 20% áp dụng kể từ năm 2016. Công ty CP Nafoods Group và các công ty con là Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods, Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp và Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất phổ thông.

Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế từ thực hiện dự án đầu tư sản xuất giống chanh leo. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2014-2017) và giảm 50% thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo (2018-2026). Đối với các hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất phổ thông.

Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế trong suốt thời gian hoạt động.

Bảng đối chiếu giữa lãi kế toán và lãi tính thuế như sau:

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ |
|--|--|--|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 90.423.203.934 | 65.090.415.110 |
| <i>Điều chỉnh</i> | | |
| Chi phí không được trừ | 3.906.019.865 | 16.284.698.728 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ tiền và các khoản phải thu | 2.655.749.325 | 1.099.156.933 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của năm trước đã thực hiện trong năm nay | (493.021.641) | (697.575.634) |
| Chi phí thuế GTGT tương ứng với doanh thu không chịu thuế hạch toán vào chi phí theo số đã nộp lại hoàn và theo biên bản thanh tra | (2.332.488.166) | - |
| Lợi nhuận được chia từ các công ty con đã nộp thuế TNDN | (34.334.662.894) | - |
| Cộng lại lãi(lỗ) từ các giao dịch nội bộ đã bị loại trừ khi hợp nhất | - | 26.176.538.547 |
| Thu nhập chịu thuế trước khi bù trừ với lỗ | 60.450.320.569 | 107.953.233.684 |
| Lỗ thuế các năm trước mang sang của Công ty mẹ | - | (3.075.567.347) |
| Lỗ thuế các năm trước mang sang của các Công ty con | - | (14.265.302.410) |
| Thu nhập chịu thuế | 60.450.320.569 | 90.612.363.927 |
| <i>Trong đó</i> | | |
| Thu nhập chịu thuế của Công mẹ với thuế suất 20% | 26.068.726.968 | 24.163.589.820 |
| Thu nhập chịu thuế của các Công ty con với thuế suất 9% | 18.377.333.466 | 43.071.660.952 |
| Thu nhập chịu thuế của các Công ty con với thuế suất 10% | 39.002.687.872 | 21.561.090.958 |
| Thu nhập chịu thuế của các Công ty con với thuế suất 20% | 9.662.808.588 | 3.203.715.877 |
| Lỗ thuế của các Công ty con | - | (1.387.693.680) |
| Chi phí thuế thu TNDN của Công ty mẹ với thuế suất 20% | 5.213.745.394 | 4.832.717.964 |

| | | |
|---|-----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu TNDN của các Công ty con với thuế suất 5% | 918.866.673 | 2.153.583.048 |
| Chi phí thuế thu TNDN của các Công ty con với thuế suất 10% | 3.900.268.797 | 2.156.109.096 |
| Chi phí thuế thu TNDN của các Công ty con với thuế suất 20% | 2.046.669.312 | 640.743.175 |
| Chi phí thuế TNDN được khấu trừ | (275.660.002) | - |
| Giảm thuế của Công ty con | - | (838.297.866) |
| Điều chỉnh thuế TNDN năm trước | 818.218.686 | 24.855.380 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 12.622.108.860 | 8.969.710.797 |

Việc xác định thu nhập chịu thuế, lỗ tính thuế và tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ và các công ty con có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả của việc kiểm tra và phê duyệt bởi các cơ quan thuế địa phương.

35. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Tập đoàn đã thực hiện các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| Các bên có liên quan | Quan hệ | Bản chất giao dịch | Năm kết thúc ngày | Năm kết thúc ngày |
|--|-----------------------------------|------------------------------|----------------------|----------------------|
| | | | 31 tháng 12 năm 2021 | 31 tháng 12 năm 2020 |
| | | | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An | Bên liên quan | Chi phí gia công | 24.554.125.910 | 26.595.145.170 |
| | | Chi phí lưu kho | 560.556.000 | - |
| | | Doanh thu cho thuê máy | 2.801.136.958 | 31.200.000 |
| | | Mua hàng hoá | 67.717.720.600 | - |
| | | Lãi tiền cho vay | - | 265.503.993 |
| | | Mượn tiền | - | 492.298.132 |
| | | Nhận thanh toán tiền cho vay | - | 4.578.442.359 |
| | | Doanh thu bán hàng hóa | 1.116.459.298 | 110.202.406 |
| | | Chi phí thuê chuyên gia | 768.625.000 | 724.411.054 |
| | | Mua tài sản | 9.306.454.547 | - |
| | | Mua công cụ dụng cụ | 2.526.400.526 | - |
| | | Đặt cọc dự án nhà máy dứa | 60.000.000.000 | - |
| | | Mua nguyên vật liệu | 242.017.980 | 301.134.850 |
| Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vinh Xương | Bên liên quan của thành viên HĐQT | Doanh thu bán hàng hóa | 12.241.193.697 | - |
| Công ty Cổ phần Anacardium Foods | Bên liên quan của thành viên HĐQT | Lãi từ cho vay | 6.603.183 | 6.621.275 |
| | | Hợp tác đầu tư | 60.000.000.000 | - |
| | | Trả hộ | 290.850.000 | - |
| | | Thoái vốn | 12.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Mafoods Tây Bắc | Công ty liên kết | Doanh thu bán hàng hóa | 13.676.580 | 8.390.149.000 |
| | | Mua nguyên vật liệu | 12.569.557.500 | 32.405.357.588 |
| | | Mua hàng hóa | 3.243.247.000 | 2.164.072.000 |
| | | Chi phí gia công | 548.076.711 | - |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 6, 7, 8, 9, 10, 17, 20.

36. Báo cáo bộ phận

36.1 Theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, hoạt động chính của Tập đoàn chủ yếu là kinh doanh thương mại, do đó không có báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày.

36.2 Theo lĩnh vực địa lý

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| | Miền Bắc, | | Xuất khẩu VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|---|-----------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | Miền Nam VNĐ | Miền Trung VNĐ | | |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 423.088.959.076 | 52.704.136.177 | 1.138.860.226.772 | 1.614.653.322.025 |
| Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | 369.644.603.660 | 43.079.857.168 | 910.455.127.467 | 1.323.189.588.295 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 53.444.355.416 | 9.624.279.019 | 228.395.099.305 | 291.463.733.740 |

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| | Miền Bắc, | | Xuất khẩu VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|---|-----------------|-------------------|------------------|-------------------|
| | Miền Nam VNĐ | Miền Trung VNĐ | | |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 236.071.463.545 | 74.232.761.166 | 892.354.178.941 | 1.202.658.403.652 |
| Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | 168.514.570.511 | 69.418.630.050 | 709.851.623.568 | 947.784.824.129 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 67.556.893.034 | 4.814.131.116 | 182.512.555.373 | 254.883.579.523 |

37. Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Tên | Chức vụ | Thù lao của HĐQT | Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | Tổng cộng VNĐ |
|------------------------|--------------------------|----------------------|--|----------------------|
| | | VNĐ | VNĐ | |
| Nguyễn Mạnh Hùng | Chủ tịch | 1.220.000.000 | 666.303.181 | 1.886.303.181 |
| Phan Thị Minh Châu | Phó Chủ tịch thường trực | 500.000.000 | - | 500.000.000 |
| Nguyễn Tiến Chính | Thành viên HĐQT | 260.000.000 | - | 260.000.000 |
| Johan De Geer | Thành viên HĐQT | 60.000.000 | - | 60.000.000 |
| Phạm Duy Thái | Thành viên HĐQT | 120.000.000 | - | 120.000.000 |
| Điền Thị Lan Phương | Thành viên HĐQT | 20.000.000 | - | 20.000.000 |
| Ryan Walter Galloway | Thành viên HĐQT | 40.000.000 | - | 40.000.000 |
| Nguyễn Văn Bộ | Thành viên HĐQT | 40.000.000 | - | 40.000.000 |
| Dung T. Trung | Thành viên HĐQT | 920.000.000 | - | 920.000.000 |
| Lê Văn Minh | Thành viên HĐQT | - | - | - |
| Đặng Thị Thẩm | Thư ký HĐQT | 60.000.000 | - | 60.000.000 |
| Nguyễn Thị Phương Hồng | Trưởng Ban Kiểm soát | 12.000.000 | - | 12.000.000 |
| Nguyễn Thị Thủy | Thành viên Ban Kiểm soát | 8.000.000 | - | 8.000.000 |
| Hồ Quốc Công | Thành viên Ban Kiểm soát | 8.000.000 | - | 8.000.000 |
| Hồ Minh Tuấn | Thành viên Ban Kiểm soát | - | - | - |
| Diệp Thị Mỹ Hào | Tổng Giám đốc | - | 1.541.187.421 | 1.541.187.421 |
| Tổng cộng | | 3.768.000.000 | 2.207.490.602 | 5.975.490.602 |

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Tên | Chức vụ | Thù lao của HĐQT | Tổng thu nhập của | Tổng cộng |
|------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | | VND | Ban Tổng giám đốc | |
| | | | VND | VND |
| Nguyễn Mạnh Hùng | Chủ tịch | 730.000.000 | 1.123.314.167 | 1.853.314.167 |
| Phan Thị Minh Châu | Phó Chủ tịch thường trực | 240.000.000 | - | 240.000.000 |
| Johan Nyvane | Thành viên HĐQT | 240.000.000 | - | 240.000.000 |
| Nguyễn Tiến Chính | Thành viên HĐQT | 160.000.000 | - | 160.000.000 |
| Johan De Geer | Thành viên HĐQT | 55.000.000 | - | 55.000.000 |
| Phạm Duy Thái | Thành viên HĐQT | 90.000.000 | - | 90.000.000 |
| Diễn Thị Lan Phương | Thành viên HĐQT | - | - | - |
| Ryan Walter Galloway | Thành viên HĐQT | 204.000.000 | 839.525.000 | 1.043.525.000 |
| Nguyễn Văn Bộ | Thành viên HĐQT | 90.000.000 | - | 90.000.000 |
| Dung T. Trung | Thành viên HĐQT | 690.000.000 | - | 690.000.000 |
| Lê Văn Minh | Thành viên HĐQT | 20.000.000 | - | 20.000.000 |
| Đặng Thị Thắm | Thư ký HĐQT | 45.000.000 | - | 45.000.000 |
| Nguyễn Thị Phương Hồng | Trưởng Ban Kiểm soát | 36.000.000 | - | 36.000.000 |
| Nguyễn Thị Thủy | Thành viên Ban Kiểm soát | 14.000.000 | - | 14.000.000 |
| Hồ Quốc Công | Thành viên Ban Kiểm soát | 24.000.000 | - | 24.000.000 |
| Hồ Minh Tuấn | Thành viên Ban Kiểm soát | 10.000.000 | - | 10.000.000 |
| Diệp Thị Mỹ Hào | Tổng Giám đốc | - | 1.541.243.750 | 1.541.243.750 |
| Tổng cộng | | 2.648.000.000 | 3.504.082.917 | 6.152.082.917 |

38. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, có những giao dịch không bằng tiền chủ yếu như sau:

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Mua sắm tài sản cố định chưa thanh toán | 442.414.569 | 6.094.438.475 |
| Cần trừ khoản cho vay và các khoản phải trả | 1.564.986.925 | 3.362.148.935 |

39. Cam kết

Các khoản thanh toán theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 31 tháng 12 năm 2021 | 31 tháng 12 năm 2020 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một (1) năm | 791.009.120 | 755.093.923 |
| Trong vòng hai (2) đến năm (5) năm | 3.164.036.479 | 3.916.209.025 |
| Từ năm (5) năm trở lên | 9.247.557.096 | 7.149.671.510 |
| | 13.202.602.695 | 11.821.174.458 |

Ngoài các khoản cam kết thuê hoạt động nêu trên, trong năm Công ty đã chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods, công ty con, triển khai đánh giá và nhận chuyển nhượng Dự án đầu tư xây dựng nhà máy nước dứa cô đặc tại xã Quỳnh Châu, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An từ Công ty CP Thực phẩm Nghệ An. Thời gian dự kiến cho việc hoàn thành chuyển nhượng nhà máy dứa cô đặc vào cuối năm 2022.

40. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất


Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Tập đoàn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.


41. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2022


Diệp Thị Mỹ Hào
Tổng Giám đốc


Đặng Thị Loan
Kế toán trưởng


Phan Văn Đồng
Người lập



